

X

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH HÀ TĨNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**  
**KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC, ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC, ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND, ngày 24 tháng 9 năm 2016 ban hành các nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2016 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 430/TTr-UBND, ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; Báo cáo số 418/BC-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019, nhiệm vụ, giải pháp kế hoạch*

*năm 2020; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Dự toán phân bổ ngân sách nhà nước năm 2020**

<b>I. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:</b>	<b>17.993.072</b>	<b>triệu đồng</b>
1. Ngành thuế thu và thu khác các cấp ngân sách:	7.200.000	triệu đồng
1.1. Thu thuế và phí:	6.990.000	triệu đồng
1.2. Thu khác ngân sách các cấp:	210.000	triệu đồng
2. Các khoản thu để lại chi qua quản lý nhà nước:	71.775	triệu đồng
3. Thu thuế xuất, nhập khẩu:	6.800.000	triệu đồng
Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	14.071.775	triệu đồng
<i>Trong đó:</i> + <i>Ngân sách Trung ương hưởng:</i>	<i>7.412.420</i>	<i>triệu đồng</i>
+ <i>Ngân sách địa phương:</i>	<i>6.659.355</i>	<i>triệu đồng</i>
4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	10.592.417	triệu đồng
4.1. Bổ sung cân đối:	5.950.191	triệu đồng
4.2. Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	778.765	triệu đồng
4.3. Bổ sung có mục tiêu:	1.991.802	triệu đồng
4.4. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách của Trung ương:	1.085.848	triệu đồng
4.5. Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia:	785.811	triệu đồng
5. Thu vay:	341.300	triệu đồng
6. Dự kiến thu các nhiệm vụ chưa chi chuyển nguồn sang năm sau:	400.000	triệu đồng
<b>II. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:</b>	<b>17.993.072</b>	<b>triệu đồng</b>
1. Chi đầu tư phát triển:	4.847.678	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	2.614.490	triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn bội chi:	341.300	triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định:	1.891.888	triệu đồng
a) Tiền thuê đất 2 đô thị, địa bàn các xã nông thôn mới:	31.888	triệu đồng
b) Nguồn xổ kiến kiến thiết:	10.000	triệu đồng
c) Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất:	1.850.000	triệu đồng
- Ngân sách tỉnh:	280.545	triệu đồng

+ Chi phí đầu tư tạm tính từ nguồn thu phát sinh theo Đề án phát triển quỹ đất của tỉnh:	44.000	triệu đồng
+ Ngân sách tỉnh hưởng:	236.545	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
+ Trả nợ vốn vay, hoàn thiện phân hạ tầng các dự án quỹ đất sử dụng vay Bộ Tài chính:	50.000	triệu đồng
+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	60.000	triệu đồng
+ Kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kiểm kê đo đạc, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất...	13.049	triệu đồng
+ Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án:	78.496	triệu đồng
+ Thực hiện các dự án đầu tư khác:	35.000	triệu đồng
- Ngân sách huyện:	1.114.455	triệu đồng
- Ngân sách xã:	455.000	triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	10.685.860	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể:	2.116.692	triệu đồng
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo:	4.108.436	triệu đồng
- Sự nghiệp y tế:	614.153	triệu đồng
- Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch:	167.857	triệu đồng
- Sự nghiệp khoa học công nghệ:	53.108	triệu đồng
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	1.142.407	triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	1.325.715	triệu đồng
- Sự nghiệp môi trường:	154.530	triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	285.193	triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
5. Chi các chương trình MTQG:	875.811	triệu đồng
6. Chi trả nợ vay đến hạn:	30.500	triệu đồng
7. Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn năm trước:	400.000	triệu đồng
8. Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác:	956.690	triệu đồng

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01, 02, 03, 03a, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2020 như Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp phải hoàn thành, vượt 3-5% kế hoạch của Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh và thực hiện chính sách thuế.

2. Nghiên cứu điều chỉnh dự toán chi ngân sách cho các xã mới sáp nhập theo Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14, ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh; đặc biệt xem xét cụ thể ở một số huyện có số lượng đơn vị hành chính cấp xã nhập lớn; thực hiện giảm tối đa chi hành chính để tăng chi đầu tư phát triển, đồng thời phải điều hành, quản lý chi ngân sách đảm bảo dự toán giao đầu năm, chặt chẽ, đúng chế độ quy định; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, chủ trương cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư từ 3-5%, giảm tỷ trọng chi thường xuyên cơ bản tương ứng trên cơ sở rà soát biên chế và cắt giảm các khoản chi hành chính, gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; cơ cấu lại chi ngân sách trong từng lĩnh vực; ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, chi an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội; tập trung dành nguồn kinh phí để xử lý phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần trả nợ đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ cấp bách khác.

Tập trung chỉ đạo tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Bố trí kinh phí từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất hỗ trợ mua xi măng làm đường giao thông và kênh mương nội đồng; thực hiện tiết kiệm các khoản chi ngân sách, huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để bổ sung nguồn lực đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh.

3. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong lĩnh vực đầu tư công gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn. Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi và đôn đốc các nhà đầu tư triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg, ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định đầu tư dự án phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phù hợp với kế hoạch đã giao. Bố trí vốn tập trung, tránh dàn trải, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã phê duyệt quyết toán trước năm kế hoạch, công trình thuộc nhóm B, nhóm C đã quá hạn hoàn thành

theo quy định. Đẩy nhanh giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung phát sinh, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách; trên cơ sở thực tiễn điều hành ngân sách của năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung dự toán và phân bổ, sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày ký./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**



## Phụ lục số 01

### DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND giao 2020		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>A. NGÀNH THUẾ THU VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>7.200.000</b>	<b>4.264.000</b>	<b>2.936.000</b>
<b>I. NGÀNH THUẾ THU</b>	6.990.000	4.141.500	2.848.500
1. Thu từ XNQD	2.697.000	2.665.200	31.800
- Thu DN trong nước	1.282.000	1.264.200	17.800
- Thu từ DN nước ngoài	1.415.000	1.401.000	14.000
2. Thu CTN và dịch vụ NQD	770.600	421.100	349.500
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.300		11.300
4. Thu cấp quyền sử dụng đất	1.850.000		1.850.000
5. Tiền thuê đất, mặt nước	60.000		60.000
6. Lệ phí trước bạ	380.000		380.000
7. Thu phí và lệ phí	140.000	95.700	44.300
8. Thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
9. Thuế thu nhập cá nhân	265.100	178.500	86.600
10. Thuế bảo vệ môi trường	770.000	770.000	
11. Cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000		35.000
12. Thu CT, LNST; tiền bán bớt phần vốn NN	1.000	1.000	
<b>II. THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>	190.000	122.500	67.500
<b>III. THU TẠI XÃ</b>	20.000		20.000
<b>B. CÁC KHOẢN THU ĐỀ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>71.775</b>	<b>71.775</b>	<b>0</b>
- Phí môi trường		3.480	
- Thu phí dịch vụ VH, TT, DL		175	
- Thu từ kết quả chống buôn lậu, xử phạt, tịch thu cấp lại		50.000	
- Thu từ các hoạt động HCSN, các khoản thu khác		18.120	
<b>C. THU HẢI QUAN</b>	<b>6.800.000</b>	<b>6.800.000</b>	
<i>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)</i>	<i>14.071.775</i>	<i>11.135.775</i>	<i>2.936.000</i>

CÁC CHỈ TIÊU.....	Dự toán HĐND giao 2020		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Chia ra: * Thu NSTW	7.412.420	7.377.620	34.800
* Thu NSDP	6.659.355	4.214.521	2.444.834
<b>D. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>10.592.417</b>	<b>10.592.417</b>	<b>0</b>
1. Bổ sung cân đối, CĐCS	5.950.191	5.950.191	
2. Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	778.765	778.765	
3. Bổ sung có mục tiêu	1.991.802	1.991.802	
- Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	1.290.000	1.290.000	
- Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	701.802	701.802	
<i>(Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)</i>	101.317	101.317	
4. Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện một số chế độ, chính sách của Trung ương	1.085.848	1.085.848	
Trong đó: Vốn nước ngoài	46.690	46.690	
5. Chương trình mục tiêu quốc gia	785.811	785.811	
<b>F. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC</b>			
<b>G. THU VAY</b>	<b>341.300</b>	<b>341.300</b>	
<b>H. DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	
<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>17.993.072</b>	<b>15.548.238</b>	<b>2.444.834</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	17.993.072	9.802.370	6.446.425	1.744.277
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	4.847.678	3.246.335	1.141.756	459.587
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>	2.614.490	2.614.490		
a	Chi ĐT XDCB tập trung trong nước	622.688	622.688		
b	Vốn ĐT XDCB nước ngoài	701.802	701.802		
c	Đầu tư có mục tiêu từ NSTW	1.290.000	1.290.000		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định</b>	1.891.888	290.545	1.141.756	459.587
a	Tiền thuê đất 2 đô thị, địa bàn các xã nông thôn mới	31.888		27.301	4.587
b	Cấp lại có mục tiêu vốn xỏ kiến kiến thiết	10.000	10.000		
c	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.850.000	280.545	1.114.455	455.000
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi phí đầu tư Đề án Quỹ đất, đất khu tái định cư (55% tạm tính)	44.000	44.000		
	- Nguồn tiền đất còn lại	1.806.000	236.545	1.114.455	455.000
	+ Từ nguồn Quỹ phát triển đất	223.000	32.175	190.825	
	+ Theo Nguồn vay đầu tư của BTC trên địa bàn TPHT, TXHL	50.000	50.000		
	+ Quỹ đất tái định cư các dự án	18.000	9.000	9.000	
	+ Quỹ đất giao cho Nhà đầu tư	160.000		160.000	
	+ Tiền đất PS trên các địa bàn khác	1.355.000	145.370	754.630	455.000
	<b>* Phân bổ như sau</b>	<b>1.806.000</b>	<b>236.545</b>	<b>1.114.455</b>	<b>455.000</b>
	+ Đầu tư các mục tiêu do Huyện xã quản lý	1.569.455		1.114.455	455.000
	+ Bố trí trả nợ vốn vay, hoàn thiện phần hạ tầng các dự án quỹ đất sử dụng vay Bộ Tài chính	50.000	50.000		
	+ CTMTQG xây dựng nông thôn mới	60.000	60.000		
	+ QH sử dụng đất, Kiểm kê đo đạc, điều chỉnh QH, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất ...	13.049	13.049		
	+ Hỗ trợ kinh phí GPMB các dự án	78.496	78.496		
	+ Thực hiện các dự án đầu tư khác	35.000	35.000		
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi</b>	<b>341.300</b>	<b>341.300</b>		
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	10.685.860	4.205.538	5.220.955	1.259.367
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	2.116.692	770.717	422.776	923.199



TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Trong đó:				
	- Quản lý nhà nước		275.167		
	- Hoạt động đặc thù HĐND tỉnh		17.000		
	- Hoạt động đặc thù của Đoàn Đại biểu Quốc Hội		2.500		
	- Hoạt động đột xuất UBND tỉnh và các ngành		10.000		
	- Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, tăng huy hiệu đảng bậc cao, khối DN, KCB định kỳ, CE phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù)		170.000		
	- Dự kiến nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy		10.000		
	- Bù lỗ phát hành ấn phẩm, nhiệm vụ khác:		24.982		
	+ Bù lỗ báo, báo ĐT + tiền nhuận bút, khác		17.462		
	+ Bù lỗ tạp chí tư tưởng		2.500		
	+ Bản tin Dân vận, UB kiểm tra, Nội chính		850		
	+ Trang Web Đảng bộ tỉnh, Đảng ủy Khối CCQ tỉnh, Khối doanh nghiệp		670		
	+ Giao ban Báo chí		500		
	+ Các nhiệm vụ khác		3.000		
	- Tổ chức chính trị xã hội		24.675		
	- Sự nghiệp khác		31.312		
	- Đoàn ra, đoàn vào		15.000		
	- Các hội nghề nghiệp, xã hội		18.329		
	- Đối ứng các dự án HCSN		10.000		
	- Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		4.140		
	- Hoạt động xúc tiến đầu tư		800		
	+ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		450		
	+ TT thuộc Khu kinh tế Vũng Áng		350		
	- Quản lý giá tài sản công		1.000		
	- Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ) (NSTW)		1.000		
	- Hỗ trợ hoạt động các Ban kiểm nhiệm		1.800		
	- Sửa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		50.000		
	- Các chế độ chính sách về quản lý hành chính		10.000		
	- Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh		12.000		
	- Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		1.000		
	- DK Thực hiện NĐ 29/2013/CP về CB BCT, thôn, chi hội		29.472		
	- Chi từ nguồn phí, lệ phí HCSN để lại chi		9.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1.500		
	- Kinh phí thực hiện đối với các TCCS Đảng (NSTW)		40.040		
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.108.436</b>	<b>960.699</b>	<b>3.147.737</b>	
	- Sự nghiệp giáo dục	3.852.827	747.059	3.105.768	
	<i>Trong đó:</i>				
	+ NS giao, Học bổng HSĐT nội trú, trường THPT chuyên		456.348		
	+ Dự kiến tăng biên chế SN, hỗ trợ xử lý dôi dư		15.000		
	+ Mua sắm, sửa chữa CSVCS, trường lớp theo NQ 96 của HĐND tỉnh		60.000		
	+ Hội khỏe Phù Đổng 1 tỷ đồng; biên soạn tài liệu địa phương, bồi dưỡng thay sách 2,5 tỷ đồng; thi THPT quốc gia 4 tỷ đồng		7.500		
	+ Các chính sách, ĐA, kế hoạch thuộc lĩnh vực GD (CS Trường chuyên và các trường THPT 6 tỷ đồng; ĐA ngoại ngữ 15 tỷ đồng; ĐA Phát triển giáo dục 25 tỷ đồng; sáp nhập trường 23 tỷ đồng)		69.000		
	+ Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành		30.000		
	+ Hỗ trợ chương trình Sửa học đường theo QĐ 1340/QĐ-TTG ngày 8/7/2016 của Thủ tướng CP		15.000		
	+ Đảm bảo tỷ lệ (%) chỉ hoạt động sự nghiệp GD theo quy định và các chế độ chính sách khác chưa được cân đối trong dự toán		50.000		
	+ CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động (NSTW)		26.125		
	+ Bảo hiểm Y tế cho học sinh sinh viên		18.086		
	- Sự nghiệp đào tạo		213.640	41.969	
	+ Ngân sách cấp (Gồm ĐT NLLĐ KT, ĐT Lào, Thu hút theo Quyết định số 14)		100.704		
	+ Đào tạo CA xã (PL CA xã)		2.000		
	+ Đào tạo hoàn thiện THCN QS xã (QĐ số 779/TTg) (NSTW)		4.436		
	+ Đào tạo lý luận chính trị, chuyên đề theo KH của Tỉnh ủy		15.000		
	+ Các chính sách thuộc lĩnh vực đào tạo, dạy nghề (Trong đó: Chính sách đào tạo nghề KKT Vũng Áng 2 tỷ đồng)		20.000		
	+ Tăng cường CSVCS Trường Đại học		20.000		
	+ Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ; hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX (NSTW)		1.500		
	+ BSTL, BHXH, CD, CSCĐ khác		50.000		
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>614.153</b>	<b>388.800</b>	<b>225.353</b>	
	- Ngân sách đảm bảo		121.652		
	- Phụ cấp độc hại, Chương trình HIV, VS an toàn thực phẩm		1.833		
	- Tăng chi y tế dự phòng, CTMT Y tế; NĐ 116, 64		3.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến tỉnh, BV Đa khoa tỉnh		50.000		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã (phân bổ sau)		100.000		
	- Dự kiến bù hụt quỹ lương khi đưa lương vào giá viện phí và các chế độ khác liên quan đến con người		10.000		
	- CTMT Y tế- dân số (NSTW)		7.315		
	- Các đề án, chính sách thuộc lĩnh vực Y tế: (CS Chăm sóc SK nhân dân theo NQ144: 35 tỷ đồng; CTMT Y tế- Dân số 25 tỷ đồng; Quỹ KB cho người nghèo 5 tỷ đồng; ĐA BV Đa khoa Cẩm Xuyên là vệ tinh BV E 5 tỷ đồng; ĐA BV Đa khoa TX Kỳ Anh là BVVT của BV E 5 tỷ đồng; ĐA BV Đa khoa Hương Sơn là BVVT của BV E 5 tỷ đồng; CS sắp xếp bộ máy theo NQ 94: 5 tỷ đồng; ĐA BVĐK TP Hà Tĩnh là BV vệ tinh của BV Đại học y Hà Nội 4 tỷ đồng; BVĐK Lộc Hà là BV vệ tinh của BV Đại học y Hà Nội 6 tỷ đồng)		95.000		
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch</b>	<b>167.857</b>	<b>114.691</b>	<b>21.383</b>	<b>31.783</b>
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		39.792		
	- Trợ cấp tai nạn, trợ cấp nghỉ thi đấu		500		
	- Sáng tạo báo chí các hội VHNT, Hội nhà báo ĐP (NSTW)		615		
	- CTMT phát triển văn hóa (NSTW)		2.645		
	- Chế độ DD HLV, VĐV thành tích cao, thi đấu, khác		6.384		
	- Tiền công HLV, VĐV tập huấn, thi đấu		1.450		
	- Bảo vệ di tích theo QĐ 26, BH Vận động viên		255		
	- Chế độ đội thông tin tuyên truyền lưu động theo Thông tư 118, BD hiện vật CB Thư viện, ưu đãi nghề BD, thanh tra liên ngành		1.050		
	- Các đề án, chính sách lĩnh vực văn hóa (Tăng cường thiết chế VH 10 tỷ đồng; Phát triển du lịch 8 tỷ đồng; CS Phát triển thể thao thành tích cao 19,7 tỷ đồng; bảo tồn, phát huy dân ca VI, dặm 4 tỷ đồng; trùng tu di tích 12 tỷ đồng; Chính sách phát triển bóng đá 8,3 tỷ đồng)		62.000		
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>	<b>45.482</b>	<b>31.242</b>	<b>14.240</b>	
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		20.142		
	- Bổ sung PTTT trạm phát lại		1.400		
	- Bổ sung nhuận bút		2.700		
	- Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		1.000		
	- Hỗ trợ xe truyền hình di động		0		
	- Dự án số hóa		5.000		
	- Thuê bao tín hiệu trên mạng truyền hình cáp		1.000		
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp công nghệ thông tin</b>	<b>10.050</b>	<b>10.050</b>		
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4.500		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Kinh phí thực hiện chính sách, ĐA, KH, SC CSVC TT Công nghệ thông tin: ĐA Phát triển và nâng cao hiệu quả đài truyền thanh không dây 2 tỷ đồng; ĐA số hóa truyền hình mặt đất 200 triệu đồng; ĐA Tuyên truyền, bảo vệ chủ quyền biển đảo (QĐ/TTg ngày 28/7/2018, KH 232/UB ngày 24/7/2019) 1 tỷ đồng; KH bảo đảm ATTT mạng (KH 256/UB ngày 03/8/2018) 300 triệu đồng; Đề án Thí điểm chuyển giao 1 số nhiệm vụ hành chính thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích (QĐ/UBND ngày 23/7/2019) 450 triệu đồng; SC CSVC TT Công nghệ thông tin 1,1 tỷ đồng; KH ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng (KH 378/2019/UBND) 200 triệu đồng; Đề án tăng cường hiệu quả công tác phòng ngừa, chống vi phạm pháp luật và tội phạm trên mạng Internet theo Kế hoạch 357/KH-UBND 300 triệu đồng		5.550		
	- CTMT công nghệ thông tin (NSTW)		0		
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	53.108	53.108		
	- Ngân sách cấp (trong đó Quỹ khoa học: 3 tỷ)		36.368		
	- Các chính sách KHCN (ĐA Hỗ trợ phát triển thị trường doanh nghiệp KHCN 5 tỷ đồng; ĐA Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ 5 tỷ đồng; Chính sách Hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo 5 tỷ đồng)		15.000		
	- Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án Khoa học công nghệ (NSTW)		1.740		
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.142.407	586.321	418.926	137.160
	Trong đó:				
	- Chi thường xuyên các đơn vị, Hội NN		25.030		
	- Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KHH GD		3.298		
	Trong đó: - CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Quỹ BTTE)		600		
	- SN chăm sóc trẻ em (Sở LĐ-TBXH)		600		
	- Chính sách cho gia đình chính sách, TB, LS		35.000		
	- Chính sách, chế độ đối với cán bộ thuộc diện TU quản lý		10.000		
	- Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		2.050		
	Trong đó:				
	+ Đón hái cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động		1.300		
	+ Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh (bao gồm điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo)		750		
	- Hỗ trợ tham quan của các đối tượng Người có công, cấp bù trợ cấp nuôi dưỡng (NQ98)		2.000		
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP (NSTW)	22.180		22.180	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Các chính sách ngành Lao động TB&XH (Hỗ trợ TE mở tìm theo QĐ 55a 2 tỷ đồng; CS giảm nghèo bền vững 30 tỷ đồng; CS đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng 3 tỷ đồng; CS việc làm, hỗ trợ người LĐ đi làm việc nước ngoài theo NQ 150/HĐND 15 tỷ đồng (2 tỷ đồng + 13 tỷ đồng)		50.000		
	- Dự kiến các nhiệm vụ đột xuất khác		2.000		
	- BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác		456.943		
<b>9</b>	<b>Chi quốc phòng, BP, biên giới</b>	<b>190.415</b>	<b>97.750</b>	<b>15.775</b>	<b>76.890</b>
	- <i>Chi quân sự địa phương</i>		<b>68.750</b>		
	Trong đó:				
	+ Huấn luyện CD, TT; diễn tập, Dự bị động viên...		12.500		
	+ Hoạt động ban chỉ đạo ATLC		300		
	+ Báo quân đội		550		
	+ ĐTHL xã Đội trưởng		1.500		
	+ Kinh phí sàng lọc HIV cho bộ đội nhập ngũ		200		
	+ Chi hoạt động thường xuyên		14.000		
	+ Các chính sách chế độ về Quân sự		4.500		
	+ Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		200		
	+ Hoạt động quân báo, hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		500		
	+ Xây dựng, sửa chữa bảo quản doanh trại, mua sắm trang thiết bị doanh cụ cơ quan Bộ chỉ huy và các đơn vị trực thuộc		17.000		
	+ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tại Khu kinh tế Vũng Áng, sửa chữa tàu xuồng tuần tra đảo Sơn Dương, giao ban nước bạn Lào, sửa chữa vũ khí trang bị KT giúp nước bạn Lào		2.500		
	+ Các nhiệm vụ đột xuất khác về QP, QSDP (bao gồm đường hầm CH3- 02: 10 tỷ đồng)		13.000		
	+ Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện		2.000		
	- <i>Chi công tác biên phòng, biên giới</i>		<b>29.000</b>		
	+ Chi công tác biên giới		9.000		
	+ Chi công tác biên phòng và các nhiệm vụ khác		20.000		
<b>10</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>87.571</b>	<b>68.840</b>	<b>9.895</b>	<b>8.836</b>
	- Chi thường xuyên (Gồm cả Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tại KKT VA; Đưa đón các Đoàn; Hỗ trợ TH Luật PCCC; PCTN, buôn lậu; Tình báo; Hỗ trợ thi hành luật PCCC, Hỗ trợ mua sắm...)		29.500		
	- Các nhiệm vụ đột xuất về an ninh cấp tỉnh và thành phố		4.000		
	- Kinh phí phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy (NSTW)		3.050		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (NSTW)		27.290		
	- Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất khác về ANTTĐP		5.000		
<b>11</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.325.715</b>	<b>415.105</b>	<b>837.594</b>	<b>73.016</b>
	Trong đó:				
11.1	Chi sự nghiệp NN, TL, thủy sản (Bao gồm Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng quản lý rủi ro thiên tai 2 tỷ đồng)		63.933		
11.2	Sự nghiệp Kiểm Lâm (Bao gồm bổ sung kinh phí phòng chống cháy rừng 4 tỷ đồng)		11.970		
11.3	Sự nghiệp công thương (CS dùng hàng Việt, TTSP)		8.526		
11.4	Phòng chống khắc phục thiên tai		3.000		
11.5	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.000		
11.6	Sự nghiệp tài nguyên, đất đai		7.354		
11.7	Sự nghiệp xây dựng		1.400		
11.8	Sự nghiệp Giao thông (Trong đó Hỗ trợ gác cầu yếu 1 tỷ đồng)		4.000		
11.9	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT và Sơ GT 2,75 tỷ đồng)	11.696	7.766	3.930	
11.10	Duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh lộ, huyện lộ		35.000		
11.11	Hỗ trợ khuyến khích công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		5.000		
11.12	Chính sách miễn thu thủy lợi phí (NSTW)	137.288	85.656	51.632	
11.13	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa (NSTW)	62.418		62.418	
11.14	Bù Hỗ trợ kiến thiết thị chính ngoài định mức		45.000		
11.14	Hỗ trợ phát triển các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh		45.000		
11.16	Chính sách phát triển cụm công nghiệp (bao gồm hỗ trợ xử lý môi trường tại các cụm CN)		10.000		
11.17	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		15.000		
11.18	Chính sách hỗ trợ phát triển HTX		12.500		
11.19	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách cho vay		20.000		
11.20	Kinh phí trồng cây xanh tại các đô thị, các khu di tích lịch sử	52.000	3.000	49.000	
11.21	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển		30.000		
<b>12</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>154.530</b>	<b>80.010</b>	<b>74.520</b>	
	Trong đó:				
	- SNMT (CSMT CA tỉnh 400 triệu đồng)		7.010		
	- Bổ sung kinh phí quan trắc môi trường		3.000		
	- Đề án bảo vệ môi trường		30.000		
	- Dự kiến hỗ trợ bù chi phí vận chuyển rác thải tại các HTX môi trường		20.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Hỗ trợ xử lý môi trường khác		20.000		
13	DK Hỗ trợ các CS TW ban hành do ĐP đảm bảo (NSTW)	30.000	30.000		
14	Chi ĐH, kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành	50.000	50.000		
15	Chi từ kết quả thu được để lại theo chế độ	30.000	30.000		
16	Hỗ trợ các cơ quan pháp luật (Viện 600 triệu đồng, Tòa 600 triệu đồng, Thi hành án 600 triệu đồng, Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu triệu đồng)	2.000	2.000		
17	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản dưới Luật cho khối huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	7.000	7.000		
18	Hỗ trợ bổ sung thiết bị Trung tâm tích hợp dữ liệu, tích hợp mã định danh với hệ thống trực liên thông của tỉnh	7.000	7.000		
19	Chính sách tôn giáo	1.200	1.200		
20	Chi thực hiện nhiệm vụ quy hoạch của tỉnh	50.000	50.000		
21	DK chính sách mới do tỉnh ban hành	100.000	100.000		
22	Chi khác ngân sách	71.239	30.000	32.756	8.483
23	Thực hiện pháp lệnh CA xã (Trang phục: 5,85 tỷ đồng và CĐCS)	10.000	10.000		
24	Thực hiện Luật DQTV (T.phục, công cụ hỗ trợ và CĐCS)	42.310	42.310		
	- NV CQ quân sự các cấp (BCHQS tỉnh)		15.000		
	- Trang phục DQTV (BCHQS tỉnh) (NSTW)		17.310		
	- Các nhiệm vụ, CĐCS khác về DQTV		10.000		
25	Chi thực hiện một số chính sách và chương trình mục tiêu từ NSTW	118.695	118.695		
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	10.373	10.373		
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 theo quyết định số 2242/QĐ-TTg	4.018	4.018		
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	45.434	45.434		
	- Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	45.800	45.800		
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		
	- Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.704	10.704		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	1.066	1.066		
26	Chính sách hỗ trợ công chức, viên chức người lao động trong quá trình tổ chức sắp xếp bộ máy	150.000	150.000		
27	Hỗ trợ các xã bị ảnh hưởng Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê	15.000		15.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
III	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ	400.000	400.000		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	285.193	176.156	83.714	25.323
V	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340		
VI	SCL, MS TÀI SẢN VÀ CÁC NV ĐỘT XUẤT KHÁC	70.000	70.000		
VII	DỰ KIẾN NGUỒN CCTL, CDCS THEO TL	140.000	140.000		
VIII	THỰC HIỆN CÁC NV ĐỘT XUẤT KHỎI HUYỆN XÃ	40.000	40.000		
IX	CHÍNH SÁCH BÌNH ỒN GIÁ	10.000	10.000		
X	CHI CS NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ NÔNG THÔN MỚI	250.000	250.000		
XI	CHI CÁC SỰ NGHIỆP DO NSTW ĐẢM BẢO (vốn ngoài nước)	46.690	46.690		
XII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	785.811	785.811		
XIII	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN	30.500	30.500		
XIV	DỰ KIẾN CHI CÁC NHIỆM VỤ CỦA TỈNH TỪ THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	400.000	400.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Handwritten notes or scribbles, possibly including the word "COST" and other illegible markings.



Phụ lục số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	<b>Tổng số</b>	1.912	1.685	211.450	71.309	810	600	796	570	320	86.519	3.939	-	376.313	48.571
I	<b>Quản lý nhà nước</b>	1.405	1.251	162.622	54.121	360	475	782	570	320	52.646	3.271	-	275.167	30.451
A	<b>Khối quản lý NN cấp I</b>	896	820	101.850	33.851	360	475	292	570	190	41.450	1.771	-	180.809	26.164
1	Sở Giáo dục Đào tạo	57	51	7.414	2.471	-	25	12	30	10	-	116	-	10.078	-
	- Kinh phí thường xuyên	57	51	7.107	2.471		25	12	30	10		116		9.771	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			308	-							-		308	
2	Sở Xây dựng	43	38	3.869	1.505	-	25	20	30	10	-	73	-	5.532	2.750
	- Kinh phí thường xuyên	43	38	3.613	1.505		25	20	30	10		73		5.276	2.750
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			256	-							-		256	
3	Sở Y tế	37	36	4.466	1.489	-	25	8	30	10	-	63	-	6.091	1.400
	- Kinh phí thường xuyên	37	36	4.415	1.489		25	8	30	10		63		6.040	1.400
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
4	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	98	97	11.819	3.940	-	25	76	30	10	19.332	181	-	35.413	-
	- Kinh phí thường xuyên	98	97	11.768	3.940		25	76	30	10	19.332	181		35.362	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
5	Thanh tra tỉnh	42	38	5.416	1.805	-	25	70	30	10	3.150	80	-	10.586	10.000
	- Kinh phí thường xuyên	42	38	5.211	1.805		25	70	30	10	3.150	80		10.381	10.000

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>			-	-			-			3.000	-		3.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			205	-							-		205	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	44	5.708	1.903	-	25	6	30	10	1.000	89	-	8.771	-
	- Kinh phí thường xuyên	50	44	5.400	1.903		25	6	30	10	1.000	89		8.463	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			308	-							-		308	
7	Sở Tài chính	68	67	7.973	2.658	-	25	16	30	10	1.800	123	-	12.635	-
	- Kinh phí thường xuyên	68	67	7.921	2.658		25	16	30	10	1.800	123		12.583	
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>			-	-						1.000	-		1.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
8	Sở Nông nghiệp PTNT	45	40	5.022	1.674	-	25	10	30	10	200	82	-	7.053	350
	- Kinh phí thường xuyên	45	40	4.765	1.674		25	10	30	10	200	82		6.796	350
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			256	-							-		256	
9	Sở Tư pháp	34	27	3.380	1.190	-	25	4	30	10	150	200	-	4.989	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	27	3.021	1.190		25	4	30	10	150	200		4.630	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			359	-							-		359	
10	Sở Lao động TB&XH	54	48	5.959	1.890	-	25	16	30	10	380	95	-	8.405	20
	- Kinh phí thường xuyên	54	48	5.652	1.890		25	16	30	10	380	95		8.098	20
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			308	-							-		308	
11	Sở Công thương	43	37	3.810	1.505	-	25	8	30	10	-	79	-	5.467	504
	- Kinh phí thường xuyên	43	37	3.502	1.505		25	8	30	10		79		5.159	504
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			308	-							-		308	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45	44	5.322	1.774	-	25	6	30	10	-	82	-	7.249	-
	- Kinh phí thường xuyên	45	44	5.271	1.774		25	6	30	10		82		7.198	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
13	Sở Tài nguyên - Môi trường	49	44	5.494	1.831	-	25	16	30	10	250	89	-	7.745	480
	- Kinh phí thường xuyên	49	44	5.238	1.831		25	16	30	10	250	89		7.489	480
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			256	-							-		256	
14	Sở Giao thông vận tải	34	34	3.452	1.190		25	-	30	10		60		4.767	9.990
15	Sở Khoa học CN	32	29	3.487	1.162	-	25	6	30	10	60	56	-	4.836	-
	- Kinh phí thường xuyên	32	29	3.333	1.162		25	6	30	10	60	56		4.682	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			154	-							-		154	
16	Sở Nội vụ	39	32	4.221	1.365	-	25	8	30	10	450	58	-	6.167	-
	- Kinh phí thường xuyên	39	32	3.862	1.365		25	8	30	10	450	58		5.808	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			359	-									359	
17	Sở Ngoại vụ	23	18	2.244	805	90	25	4	30	10	5.800	37	-	9.045	-
	- Kinh phí thường xuyên	23	18	1.987	805	90	25	4	30	10	5.800	37		8.788	
	<i>Trong đó đoàn ra, đoàn vào</i>			-	-						5.000	-		5.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			256	-							-		256	
18	BQL Khu kinh tế tỉnh	58	52	7.988	2.030	-	25	-	30	10	2.800	139	-	13.022	670
	- Kinh phí thường xuyên	58	52	5.680	2.030		25	-	30	10	2.800	139		10.714	670
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			308	-							-		308	
	- Dự tính bổ sung phụ cấp đặc biệt cho CBCC			2.000										2.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
19	Sở Thông tin và Truyền Thông	25	24	2.893	964	90	25	6	30	10	200	44	-	4.262	-
	- Kinh phí thường xuyên	25	24	2.842	964	90	25	6	30	10	200	44	-	4.211	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
20	Văn phòng điều phối NTM	15	15	1.477	525	90		-				16		2.108	
21	Văn phòng Ban ATGT	5	5	438	175	90		-				9		712	
22	Bồi thường và chi trả bồi thường theo TT 71										1.100	-		1.100	
23	Phục vụ công tác xây dựng kế hoạch										1.000	-		1.000	
24	Công nghệ thông tin phục vụ QLNN										2.500	-		2.500	
25	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương										1.278	-		1.278	
<b>B</b>	<b>Đơn vị QLNN cấp II</b>	<b>509</b>	<b>431</b>	<b>60.772</b>	<b>20.270</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>490</b>	<b>-</b>	<b>130</b>	<b>11.196</b>	<b>1.500</b>	<b>-</b>	<b>94.358</b>	<b>4.287</b>
25	Ban thi đua khen thưởng	11	9	956	330	-	-	-	-	10	2.063	18	-	3.377	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	9	854	330					10	2.063	18		3.275	
	<i>Trong đó KP thi đua khen thưởng</i>										1.800	-		1.800	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	
26	Ban tôn giáo	12	7	1.143	381	-	-	-	-	10	-	19	-	1.553	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	7	887	381					10		19		1.297	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			256	-									256	
27	Chi cục dân số- KHHGĐ	15	14	1.564	521	-	-	-	-	10	-	24	-	2.119	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	14	1.513	521					10		24		2.068	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
28	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14	13	1.396	465	-	-	-	-	10	150	21	-	2.042	50

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	- Kinh phí thường xuyên	14	13	1.344	465					10	150	21		1.990	50
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
29	Chi cục bảo vệ môi trường	14	13	1.349	450	-	-	-	-	10	-	21	-	1.830	3.480
	- Kinh phí thường xuyên	14	13	1.297	450					10		21		1.778	3.480
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
30	Chi cục Biển và hải đảo và TN nước	8	7	831	277	-	-	-	-	10	-	14	-	1.132	50
	- Kinh phí thường xuyên	8	7	780	277					10		14		1.081	50
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
31	Chi cục phát triển nông thôn	18	17	1.955	652	-	-	-	-	10	-	329	-	2.946	-
	- Kinh phí thường xuyên	18	17	1.904	652					10		329		2.895	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
32	Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động	256	205	34.434	11.478	-	-	410	-	10	400	499	-	47.231	-
	- Kinh phí thường xuyên	256	205	31.820	11.478			410		10	400	499		44.617	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			2.614	-							-		2.614	
33	Chi cục Trồng trọt và BVTV	21	19	2.198	733	-	-	4	-	10	-	36	-	2.981	25
	- Kinh phí thường xuyên	21	19	2.096	733			4		10		36		2.879	25
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-							-		103	
34	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	23	2.504	835	-	-	2	-	10	-	39	-	3.390	422
	- Kinh phí thường xuyên	24	23	2.452	835			2		10		39		3.338	422
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
35	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	13	12	1.436	479	-	-	-	-	-	200	15	-	2.130	10

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	- Kinh phí thường xuyên	13	12	1.385	479						200	15		2.079	10
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
36	Chi cục thủy lợi	38	33	3.896	1.299	-	-	14	-	10	-	57	-	5.276	-
	- Kinh phí thường xuyên	38	33	3.640	1.299			14		10		57		5.020	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			256	-									256	
37	Chi cục Thủy sản	32	30	3.389	1.130	-	-	8	-	10	400	351	-	5.288	250
	- Kinh phí thường xuyên	32	30	3.286	1.130			8		10	400	351		5.185	250
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	
38	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	14	12	1.492	497	-	-	-	-	10	-	23	-	2.022	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	12	1.390	497					10		23		1.920	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	
39	Thanh tra giao thông	19	17	2.229	743	-	-	52	-	-	-	34	-	3.058	-
	- Kinh phí thường xuyên	19	17	2.127	743			52				34		2.956	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	
40	Cải cách HC IZO, chỉnh lý tài liệu:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.163	-	-	6.163	-
	- Cải cách HC, ISO										960			960	
	- Chỉnh lý tài liệu										5.203			5.203	
41	Đột xuất, mua sắm, sửa chữa										1.820			1.820	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>179</b>	<b>161</b>	<b>14.489</b>	<b>5.405</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.157</b>	<b>247</b>	<b>-</b>	<b>31.312</b>	<b>18.120</b>
1	P Công chứng số I	6	6	498	180	-	-	-	-	-	-	9	-	687	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	6	498	180							9		687	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng														

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
2	P Công chứng số II	5	5	479	160			-				8		647	
3	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	11	11	831	330	-	-	-	-	-	200	18	-	1.379	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	11	831	330			-			200	18		1.379	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	7	7	610	210	-	-	-	-	-	300	11	-	1.131	-
	- Kinh phí thường xuyên	7	7	610	210			-			300	11		1.131	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
5	TT Dịch vụ Tài chính công	5	4	436	150	-	-	-	-	-	500	6	-	1.092	770
	- Kinh phí thường xuyên	5	4	385	150						500	6		1.041	770
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
6	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế	22	22	1.733	660	-	-	-	-	-	1.160	18	-	3.571	6.500
	- Kinh phí thường xuyên	22	22	1.733	660			-			1.160	18		3.571	6.500
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
7	Ban QLDT Đồng Lộc	13	12	1.112	390	-	-	-	-	-	300	21	-	1.823	-
	- Kinh phí thường xuyên	13	12	1.061	390						300	21		1.772	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
8	TT hoạt động thanh thiếu nhi	11	10	913	330	-	-	-	-	-		17	-	1.260	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	10	862	330			-				17		1.209	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
9	Tổng đội TNXPĐKTM Tây sơn	6	5	468	180	-	-	-	-	-	250	9	-	907	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	5	417	180			-			250	9		856	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vậ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-							-		51	
10	Tổng đội TNXPĐKTM Phúc Trạch	4	4	435	145						250	8		838	
11	TT Hướng nghiệp Thủy sản TNXP	3	3	236	90							5		331	
12	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	4	2	238	120	-	-	-	-	-	150	6	-	514	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	2	136	120						150	6		412	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-							-		103	
13	TTDN và hỗ trợ VL nông dân	11	9	803	330	-	-	-	-	-	-	17	-	1.150	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	9	701	330							17		1.048	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-							-		103	
14	Trung tâm Nước sạch và VS MTNT	9	9	887	270	-	-	-	-	-	-	14	-	1.171	10.000
	- Kinh phí thường xuyên	9	9	887	270							14		1.171	10.000
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
15	Trung tâm Thông tin - Công báo - tin học	14	14	1.177	420	-	-	-	-	-	1.190	18	-	2.805	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	14	1.177	420						1.190	18		2.805	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
16	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	2	2	175	60						100	3		338	850
17	Trung tâm trợ giúp pháp lý	14	14	1.106	420	-	-	14	-	-	300	20	-	1.860	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	14	1.106	420			14			300	20		1.860	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
18	UBND Công giáo	1	1	83	30						50	2		165	
19	BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê	12	9	1.045	360	-	-	-	-	-	317	20	-	1.742	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	9	892	360						317	20		1.589	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nhiệm vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			154	-							-		154	
20	Văn phòng đại diện sông cả	2	2	174	60			-				3		237	
21	TT Lưu trữ lịch sử	15	9	915	450	-	-	-	-	-	730	14	-	2.109	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	9	608	450			-			730	14		1.802	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			308	-							-		308	
22	Đoàn luật sư			-	-			-			90	-		90	
23	Hỗ trợ TH cải cách TP theo NQ 49/BCT			-	-			-			160	-		160	
24	BVĐ ngày vì người nghèo			-	-			-			90	-		90	
25	Ban đổi mới DN			-	-			-			50	-		50	
26	Ban chỉ đạo CCHC			-	-			-			110	-		110	
27	Hỗ trợ công tác giám định tài chính			-	-			-			380	-		380	
28	Ban chỉ đạo XĐGN và ATLĐ			-	-			-			110	-		110	
29	Quỹ Phát triển phụ nữ	2	1	135	60	-	-	-	-	-	120	-	-	315	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	83	60						120			263	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
30	Trợ giúp pháp lý cho người nghèo, trẻ em khuyết tật, đối tượng CS ...			-	-			-			600	-		600	
31	Ban vì tiến bộ phụ nữ										120			120	
32	Đợt xuất, tăng biên chế			-	-			-			3.530	-		3.530	
III	Các tổ chức chính trị	105	94	13.300	4.466	450	125	-	-	-	6.147	187	-	24.675	-
1	Tỉnh đoàn	30	23	3.050	1.050	90	25	-	-	-	500	51	-	4.766	-
	- Kinh phí thường xuyên	30	23	2.691	1.050	90	25	-	-	-	500	51	-	4.407	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nhiệm vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			359	-							-		359	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	20	20	2.596	865	90	25	-	-	-	1.200	39	-	4.815	-
	- Kinh phí thường xuyên	20	20	2.596	865	90	25	-			1.200	39		4.815	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-							-		-	
3	Hội Nông Dân	21	19	3.006	1.002	90	25	-	-	-	250	37	-	4.410	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	19	2.904	1.002	90	25	-			250	37		4.308	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-							-		103	
4	Hội Cựu Chiến binh	12	12	1.543	514	90	25	-			350	21		2.543	
5	Mặt trận tỉnh	22	20	3.105	1.035	90	25	-	-	-	847	39	-	5.141	-
	- Kinh phí thường xuyên	22	20	3.002	1.035	90	25	-			847	39		5.038	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-							-		103	
6	Dự án CHOBÁ			-	-						1.500			1.500	
7	Đại hội cháu ngoan Bác Hồ lần thứ 12			-	-						300			300	
8	Đợt xuất, mua sắm, sửa chữa			-	-						1.200			1.200	
<b>IV</b>	<b>Hội nghề nghiệp</b>	<b>86</b>	<b>77</b>	<b>8.803</b>	<b>2.936</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.590</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.329</b>	<b>-</b>
1	Liên minh HTX	20	18	1.701	567	-	-	-	-	-	250	-	-	2.518	-
	- Kinh phí thường xuyên	20	18	1.598	567						250			2.415	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	
2	Hội Nhà báo	5	5	490	163						300			953	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	9	7	917	306	-	-	-	-	-	450	-	-	1.673	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	7	815	306						450			1.571	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	12	11	1.065	355	-	-	-	-	-	920	-	-	2.340	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1.014	355						920			2.289	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
5	Hội Chữ thập đỏ	11	11	1.140	380						230			1.750	
6	Hội người mù	10	9	1.107	369	-	-	-	-	-	-	-	-	1.476	-
	- Kinh phí thường xuyên	10	9	1.056	369									1.425	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
7	Hội Đông y	3	2	332	111	-	-	-	-	-	-	-	-	443	-
	- Kinh phí thường xuyên	3	2	281	111									392	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
8	Hội Luật gia	2	2	344	115						200			659	
9	Hội khuyến học	2	1	300	100	-	-	-	-	-	200			600	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	248	100						200			548	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
10	Hội người cao tuổi	2	2	231	77						200			508	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2	2	180	60									240	
12	Hội Cựu TN xung phong	2	2	242	81	-	-	-	-	-	-	-	-	323	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	242	81									323	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-									-	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	2	2	297	99						150			546	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi	2	2	290	97						100			487	
15	Hội Liên hiệp thanh niên	2	1	169	56	-	-	-	-	-	-	-	-	225	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KII 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	117	56			-							173
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-										51
16	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng			-	-			-			150				150
17	Hội Làm vườn			-	-			-			150				150
18	Hội Kiến trúc sư			-	-			-			150				150
19	Hội Kế hoạch hóa gia đình			-	-			-			100				100
20	Hội Châm cứu			-	-			-			100				100
21	Hội Sinh vật cảnh			-	-			-			100				100
22	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh			-	-			-			100				100
23	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK			-	-			-			100				100
24	Hội cựu giáo chức			-	-			-			170				170
25	Giải thưởng báo chí Trần Phú và Hội báo xuân (Hội VHNT)			-	-			-			230				230
26	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh			-	-			-			300				300
27	Hỗ trợ tạp chí Hà Tĩnh Người làm báo			-	-			-			120				120
28	Triển lãm mỹ thuật Bắc miền trung			-	-			-							-
29	Đại hội Hội Nhà báo			-	-			-			300				300
30	Đại hội Hội Văn học nghệ thuật			-	-			-			300				300
31	Đại hội Liên minh hợp tác xã			-	-			-			400				400
32	Đại hội Hội Đông y			-	-			-			150				150
33	Đột xuất, mua sắm, sửa chữa			-	-			-			670				670
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Xã hội</b>	<b>137</b>	<b>102</b>	<b>12.236</b>	<b>4.381</b>			-	-	-	<b>8.219</b>	<b>194</b>	-	<b>25.030</b>	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quỹ lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	34	33	3.427	1.142	-	-	-	-	-	2.281	53	-	6.903	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	33	3.376	1.142						2.281	53		6.852	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
2	Làng trẻ em mồ côi	22	21	2.100	700	-	-	-	-	-	2.224	33	-	5.057	-
	- Kinh phí thường xuyên	22	21	2.049	700						2.224	33		5.006	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-									51	
3	Trung tâm GD Lao động XH	37	9	2.484	1.110	-	-	-	-	-	2.034	41	-	5.669	-
	- Kinh phí thường xuyên	37	9	1.049	1.110						2.034	41		4.234	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1.435	-									1.435	
4	TT Dịch vụ việc làm	8	6	658	240	-	-	-	-	-	-	12	-	910	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	6	555	240							12		807	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			103	-									103	
5	TT Công tác xã hội - Quỹ BTTE- Tư vấn GDNN, phục hồi CN cho người khuyết tật	36	33	3.567	1.189	-	-	-	-	-	1.400	55	-	6.211	-
	- Kinh phí thường xuyên	36	33	3.414	1.189						1.400	55		6.058	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			154	-									154	
6	In phôi dầy xác nhận người khuyết tật (TT01/2019/BLĐ) 80 triệu; In khung thiệp chúc thọ, mừng thọ 900, 100 tuổi 200 triệu đồng										280			280	
VI	Các ban kiêm nhiệm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.760	40	-	1.800	-
1	Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)										120			120	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quý lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS sở, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
2	Ban công tác phi Chính phủ (Sở NgV)			-	-			-			60			60	
3	BCĐ Xây dựng chính quyền điện tử (Sở TTTT)			-	-			-			60	40		100	
4	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư)			-	-			-			60			60	
5	Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 162 (BQL KKT)			-	-			-			60			60	
6	Ban chỉ đạo CTMTQG (Sở KHĐT)			-	-			-			80			80	
7	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 08 (Sở NN)			-	-			-			110			110	
8	Ban phổ biến GDPL (Sở TP)			-	-			-			110			110	
9	HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tổ tụng (TT TGPL)			-	-			-			130			130	
10	Ban công tác người cao tuổi (Sở LĐ)			-	-			-			60			60	
11	BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)			-	-			-			110			110	
12	Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)			-	-			-			60			60	
13	Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)			-	-			-			60			60	
14	Ban chỉ đạo hội nhập quốc tế (Sở NgV)			-	-			-			60			60	
15	KP Ban chỉ đạo TĐĐK trên CS QĐ 794/2012 (Sở VH)			-	-			-			110			110	
16	Ban Chỉ đạo 389 (Hải quan)			-	-			-			150			150	
17	Ban Chỉ đạo ĐA 61 tỉnh (Hội ND)			-	-			-			60			60	
18	BCĐ Phòng, chống khủng bố			-	-			-			100			100	
19	Ban Chỉ đạo về nhân quyền (CA)			-	-			-			50			50	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2019	Biên chế thực tế 2019	Quy lương năm 2020	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra; chuyên ngành	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018, 2019	Bổ sung chi khác 2020	Tổng số NS cấp năm 2020	Giao thu phí, lệ phí
20	BCĐ hiến máu TN (Hội CTĐ)			-	-						50			50	
21	BCĐ Chỉ đạo công tác biên giới (NgV) (CV137/2019/UB)			-	-						100			100	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**





Phụ lục số 03a

**THUYẾT MINH CHI NGHIỆP VỤ ĐẶC THÙ NĂM 2020 CÁC ĐƠN VỊ HCSN CẤP TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Định mức	Số tiền
	<b>Tổng số</b>			<b>48.268</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý hành chính</b>			<b>28.985</b>
1	Sở Kế hoạch Đầu tư	- Phục vụ công tác XD kế hoạch hàng năm		1.000
2	Sở Tài chính			<b>1.800</b>
		- Phục vụ công tác XD kế hoạch hàng năm 500 triệu đồng, nghiệp vụ đặc thù 300 triệu đồng (ngành KT tổng hợp)		800
		- Trích lại kinh phí xử phạt qua thanh tra theo Thông tư số 90/TT-BTC		1.000
3	Sở Tư pháp	- Thực hiện công tác xử lý vi phạm HC theo TT 19/2017/TT-BTC		150
4	Sở Lao động, Thương binh và XH			<b>380</b>
		Thực hiện công tác quản lý việc làm, xuất khẩu lao động		330
		Tổng kết các CTMT, CTMTQG hết giai đoạn		50
5	Sở Tài nguyên & Môi trường			<b>250</b>
		- Ban CD CTMT biến đổi KH		50
		- Hỗ trợ giải quyết thanh tra, khiếu nại, tố cáo		200
6	Sở Nội vụ			<b>450</b>
		- Hỗ trợ nghiệp vụ ngành kinh tế tổng hợp		300
		- Ban CD sắp xếp các đơn vị HCSN		100
7	Sở Ngoại vụ			<b>800</b>
		- Công tác kêu gọi viện trợ		200
		- Kinh phí hoạt động Đoàn liên ngành về người VN trên địa bàn		50

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Định mức	Số tiền
		- ĐA di cư tự do, kết hôn không giá thú của CP		100
		- Tuyên truyền công tác đối ngoại (QĐ/2013/UB); công tác đối với người VN ở nước ngoài (KH 709/2015/UB)		150
		- Phục vụ công tác đối ngoại của tỉnh		200
		- Hỗ trợ tiếp khách ngoại giao		100
8	Ban Quản lý KKT tỉnh			2.800
		- Bổ sung công tác phí do địa bàn xa		200
		- Nghiệp vụ quản lý môi trường		100
		- KP Quản lý, vận hành nhà liên hợp CKCT - Quốc môn		2.500
9	Ban thi đua khen thưởng			263
		- Kinh phí mua khung, bằng khen		100
		- Kinh phí hoạt động cụm, khối		163
10	Chi cục Kiểm lâm	Bổ sung chi công tác phí các hạt do địa bàn xa		400
11	Chi cục Vệ sinh ATTP	Bổ sung nghiệp vụ kiểm tra ATVSTP		150
12	Chi cục Thủy sản	Bổ sung kinh phí cho công tác kiểm ngư		400
13	Thanh tra tỉnh	Hỗ trợ tiếp dân		150
14	VP Sở Nông nghiệp và PTNT	Hỗ trợ KP chỉ đạo xây dựng nông thôn mới		200
15	Chi cục quản lý nông lâm thủy sản	Hỗ trợ KP đảm bảo VSATTP (Kiểm tra, giám sát, phân tích mẫu)		200
16	Sở Khoa học công nghệ	Hoạt động của Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh		60
17	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Kinh phí làm việc với các bộ ngành TW, bổ sung xăng xe, điện nước, tiếp khách, VPP, công tác phí, tiếp công dân ... (Chuyển số Kp năm 2019 của các đơn vị sang, cụ thể VP UBND 11.500 triệu; VP HĐND 2.000 triệu; VP Đoàn ĐBQH 3.480 + 740 triệu; TT Hành chính công 1.612 triệu)		19.332
18	Sở Thông tin và Truyền thông	Hỗ trợ công tác triển khai, thanh tra, kiểm tra về công tác công nghệ thông tin, chính phủ điện tử, hành chính công ... trên địa bàn tỉnh		200

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Định mức	Số tiền
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>			<b>5.197</b>
1	TT Xúc tiến đầu tư và cung ứng nhân lực KKT			<b>1.160</b>
		- Hỗ trợ nghiệp vụ cung ứng nguồn nhân lực		200
		- Bổ sung công tác phí do địa bàn xa		50
		- Tiền điện 2 đèn Led khu KT (bàn giao từ BQLKTT)		60
		- Quan trắc định kỳ KCN gia Lách và KCN VA1		150
		- Chuyển tiền điện KKTVA1, điện, duy tu, SC công B cầu treo từ TT Hạ tầng sang		450
		- Tiền điện, vệ sinh môi trường công B		250
2	Tổng đội TNXPDKTM Tây sơn	Bổ sung công tác phí do địa bàn xa 50 tr; hỗ trợ các đội thanh niên lập nghiệp 200 tr		250
3	Tổng đội TNXPDKTM Phúc Trạch	Bổ sung công tác phí do địa bàn xa 50 tr; hỗ trợ các đội thanh niên lập nghiệp 200 tr		250
4	Trung tâm công báo tin học			<b>640</b>
		- Chi phí các cuộc họp trực tuyến	100 cuộc * 1tr	100
		- Phí đường truyền	HĐ với VNPT	90
		- Biên tập trang Thông tin điện tử	QĐ số 1579/UBND ngày 15/6/2016	300
		- Chi công tác phát hành công báo	QĐ 308/UBND ngày 02/02/2012	150
5	TT Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại	Dịch tài liệu, làm thủ tục cho các đoàn của tỉnh		100
6	BQL Mỏ sắt Thạch Khê			<b>317</b>
		- Kinh phí thuê trụ sở		267
		- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo khai thác mỏ sắt Thạch Khê		50
7	BQL Khu tưởng niệm Lý Tử Trọng	Điện thấp sáng, nước sạch, hương hoa phục vụ các đoàn của tỉnh		150

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Định mức	Số tiền
8	TT Hỗ trợ DN và xúc tiến đầu tư	Kinh phí nghiệp-vụ hỗ trợ DN		200
9	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	Kinh phí thuê trụ sở		300
10	BQL Khu di tích ngã ba Đồng lộc	Hỗ trợ kinh phí phục vụ các đoàn công tác của tỉnh; chỉnh trang Khu di tích;		300
11	TT Trợ giúp pháp lý			300
		- Truyền thông về trợ giúp pháp lý cho xã, thôn nghèo theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTG		200
		- Trợ giúp pháp lý tại KKT Vũng Áng theo KH 332		100
12	TT Tư vấn và DV tài chính công	Chi phí cho công tác mua sắm tập trung		500
13	Trung tâm lưu trữ lịch sử			730
		- Bổ sung kinh phí Nghiệp vụ kho lưu trữ (hóa chất, điện sáng ...)		100
		- Số hóa tài liệu lưu trữ (QĐ 3567/UB/2017)		630
<b>III</b>	<b>Tổ chức chính trị</b>			<b>3.147</b>
1	Tỉnh đoàn	- Hoạt động đoàn, đội; tổ chức 26/3...		500
2	Hội Phụ nữ			1.200
		- Kỷ niệm ngày 20/10, 20/11, 8/3		200
		- Kinh phí thực hiện các ĐA: 938: 350 tr; 939: 350 tr; 404: 300 tr		1.000
3	Hội Nông dân			250
		- Kinh phí hoạt động BCĐ Đề án 61 theo QĐ 1316/TU/2015		50
		- Hỗ trợ kinh phí phát hành tập san Chuyên mục làng quê		200
4	Hội Cựu Chiến binh			350
		- Hỗ trợ kinh phí phát hành tập san Hội CCB		200
		- Tổ chức các ngày lễ 30/4, 22/12...		100
		- Giao ban tại tỉnh Bolykhamxay (2 năm 1 lần)		50

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Định mức	Số tiền
5	Mặt trận tổ quốc tỉnh (Bao gồm UBĐK Công giáo)			847
		- Cuộc VĐ TĐKXD ĐSVH, Ban VĐ Người Việt dùng hàng Việt		500
		- KP hoạt động UBĐK Công giáo		200
		- Kinh phí nghiệp vụ theo QĐ 27, 218/BCT		147
<b>IV</b>	<b>Hội nghề nghiệp</b>			<b>3.000</b>
1	Liên minh HTX	Hỗ trợ công tác quản lý kinh tế tập thể		250
2	Hội Nhà báo	Hoạt động Hệ thống thông tin điện tử		300
3	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật			450
		- Biên tập, xuất bản bản tin khoa học và cuộc sống; khoa học và kỹ thuật		100
		- Hỗ trợ trang web Liên kết 4 nhà		150
		- Hỗ trợ tư vấn, phản biện khoa học		150
		- Tuyên truyền phổ biến kiến thức KHKT		50
4	Hội Chữ thập đỏ			230
		- Hỗ trợ Ngày hiến máu tình nguyện		80
		- Công tác vận động, tiếp nhận, PP hàng cứu trợ		150
5	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật			920
		- Hỗ trợ hoạt động các chi hội (6 chi hội)		120
		- Hỗ trợ kinh phí tăng kỳ tạp chí		250
		- Giải thưởng văn học Nguyễn Du	(5 năm 1 lần)	300
		- Cuộc thi sáng tác văn tế ĐTH Nguyễn Du, bạn đọc thuộc kiều	CV 6940/UBND, 6/10/2019	150
		- Xuất bản sách 10 năm nghiên cứu về N. Du	CV 6940/UBND, 6/10/2019	100

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Định mức	Số tiền
6	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi			100
		- Hỗ trợ kinh phí thăm hỏi các đối tượng		50
		- Hỗ trợ kinh phí vận động quỹ		50
7	Hội Luật gia	Đề án xã hội hóa GDPL		200
8	Hội Khuyến học	ĐA 281: Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời		200
9	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của TT Phục hồi chức năng		150
10	Hội Người cao tuổi	ĐA Câu lạc bộ liên thế hệ		200
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp xã hội</b>			<b>7.939</b>
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	Nuôi dưỡng đối tượng theo QĐ 16/2012/QĐUB, QĐ 06/2016/QĐUB		2.281
2	Làng trẻ em mồ côi	Nuôi dưỡng đối tượng theo QĐ 16/2012/QĐUB, QĐ 06/2016/QĐUB		2.224
3	TT Công tác xã hội - Quỹ BTTE- Tư vấn GDNN, PHCN cho người khuyết tật	Nuôi dưỡng đối tượng theo QĐ 16/2012/QĐUB, QĐ 06/2016/QĐUB		1.400
4	Trung tâm GD Lao động XH	Chế độ, chính sách cho các đối tượng cai nghiện ma túy, tâm thần theo QĐ 08/2013/QĐUB		2.034

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**Phụ lục số 04**

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*DVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2019	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)					Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào, BS NV	Dự toán giao 2020	Dự toán giao 2019	Chênh lệch DT 2020-2019
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CD	TC	BTVH					
	<b>Tổng số</b>	<b>576</b>	<b>549</b>	<b>53.905</b>	<b>15.132</b>	<b>1.124</b>	<b>1.673</b>	<b>8.263</b>	<b>1.932</b>	<b>39.095</b>	<b>7.353</b>	<b>100.704</b>	<b>98.853</b>	<b>1.851</b>
1	Trường chính trị Trần Phú	48	44	6.532	0	0	0	0	0	5.526	0	12.058	9.680	2.378
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	254	241	23.318	1.134	1.124	10	0	0	3.395	3.417	30.130	32.678	(2.548)
*	Chi thường xuyên	254	241	23.318	999	989	10	0	0	3.395	1.500	28.213	28.631	(418)
-	Sư phạm				592	583	10			2.354	0	2.354	2.898	(544)
-	Chuyên ngành				252	252	0	0		631	0	631	2.011	(1.380)
-	Liên thông ĐH, CD chính quy				164	154	10	0	0	410		410	198	212
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	135	135	0	0	0	0	1.917	1.917	4.048	(2.131)
-	Học tiếng Việt				0	0		0			0	0	782	(782)
-	Học chuyên ngành				135	135		0			1.917	1.917	3.266	(1.349)
3	Trường Cao đẳng Y tế	71	66	6.003	1.232	0	884	297	51	1.814	525	8.342	8.553	(211)
*	Chi thường xuyên	71	66	6.003	1.188	0	847	290	51	1.814	0	7.817	8.220	(403)
*	Đào tạo sinh viên Lào			0	44	0	37	7		0	525	525	334	191
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức	84	83	7.363	3.625	0	260	1.949	471	3.433	469	11.265	10.852	413
*	Chi thường xuyên	84	83	7.363	3.592	0	227	1.949	471	3.433		10.796	9.600	1.196
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	33	0	33	0	0	0	469	469	1.252	(783)

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lương năm 2019	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)					Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào, BS NV	Dự toán giao 2020	Dự toán giao 2019	Chênh lệch DT 2020-2019
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CD	TC	BTVH					
-	Học tiếng Việt				0		0					0	412	(412)
-	Học chuyên ngành				33		33				469	469	841	(372)
5	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	51	47	4.754	750	0	212	287		1.174	142	6.070	6.266	(196)
*	Đào tạo sinh viên Lào				10	0	10	0	0	0	142	142	369	(227)
-	Học tiếng Việt				0		0				0	0	0	0
-	Học chuyên ngành				10		10				142	142	0	142
6	Trường TC Kỹ nghệ	36	36	3.184	2.338	0	0	1.446	392	2.182		5.366	5.593	(227)
7	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	30	30	2.583	2.410	0	0	2.114	282	2.685		5.268	5.425	(157)
8	Trường TC nghề Lý Tự Trọng	2	2	168	1.328	0	0	918	0	1.307		1.475	1.138	337
9	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ				1.480		306	417	737	1.399	300	1.699	1.328	371
10	Sở Giáo dục và Đào tạo				0					300		300	300	0
	- Đào tạo nghiệp vụ									300		300	300	0
11	Sở Công Thương	0	0	0	835	0	0	835		531	0	531	488	43
	- Trường CD luyện kim Hồng Lĩnh				835		0	835		501		501	418	83
	- Bồi dưỡng, tập huấn									30		30	70	(40)
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội (Tập huấn ATVSLĐ 120 tr, ĐT VP sở 30 triệu)									150		150	150	0
13	TT Huấn luyện ĐT thể thao									4.500		4.500	4.500	0
14	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi									40		40	40	0
15	Thanh tra tỉnh									30		30	30	0
16	Hội Cựu Chiến binh									40		40	40	0



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2019	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)					Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào, BS NV	Dự toán giao 2020	Dự toán giao 2019	Chênh lệch DT 2020-2019
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CD	TC	BTVH					
17	Hội Nông dân									300		300	400	(100)
18	Hội LHPN tỉnh									200		200	40	160
19	Mặt trận tỉnh									40		40	40	0
20	Tinh đoàn									40		40	40	0
21	Sở Nội vụ									40		40	40	0
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư									150		150	230	(80)
23	Sở Xây dựng									30		30	30	0
24	Sở Tư pháp									30		30	30	0
25	Sở Nông nghiệp và PTNT									80		80	80	0
26	Sở Ngoại vụ									100		100	100	0
27	Sở Thông tin và Truyền thông									2.450	0	2.450	2.450	0
	- Đào tạo CB chuyên trách cấp xã									250		250	250	0
	- ĐT, TH nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho người dân, DN, CB xã theo KH 22/2016, đội ngũ CB văn hóa truyền thông huyện									2.000		2.000	2.000	0
	- Đào tạo nâng cao kỹ năng CNTT, an toàn an ninh mạng...									200		200	200	0
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch									30		30	30	0
29	Sở Y tế									40		40	40	0
30	Sở Tài nguyên và Môi trường									30		30	30	0
31	Sở Khoa học công nghệ									40		40	40	0

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2019	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)					Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào, BS NV	Dự toán giao 2020	Dự toán giao 2019	Chênh lệch DT 2020-2019
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CD	TC	BTVH					
32	Ban quản lý KKT tỉnh									30		30	30	0
33	TT Dịch vụ Tài chính công (TH chế độ, chính sách tài chính cho cấp tỉnh, cấp huyện-xã.)									1.000		1.000	800	200
34	TT Công báo tin học									400		750	400	350
35	Đài Phát thanh - Truyền hình									120		120	120	0
36	Liên minh Hợp tác xã									300		300	300	0
37	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật									40		40	40	0
38	Hội Nhà báo									40		40	40	0
39	Hội Người mù									150		150	150	0
40	Hội Luật gia									30		30	30	0
41	Hội Liên hiệp thanh niên									30		30	30	0
42	Chính sách thu hút, ĐTBD nguồn nhân lực									2.000		2.000	3.000	(1.000)
43	Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, HTX									360		360	360	0
44	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất									2.490		2.490	2.872	(382)
45	Bổ sung đào tạo sinh viên Lào										2.500	2.500	0	2.500

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**Phụ lục số 05**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc doanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phi nông nghiệp	Thuê đất	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu tại xã	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	179.000	0		12.480	4.000	19.000	2.700	120	2.000	3.000	130.000	1.000	4.700
2	TX Kỳ Anh	239.600	3.000	14.000	72.000	5.500	22.000	5.500	1.000	11.000	23.600	75.000	2.000	5.000
3	Huyện Cẩm Xuyên	242.200	210		23.000	7.000	34.000	3.900	400	3.500	3.100	155.000	5.590	6.500
4	TP Hà Tĩnh	817.000	6.900		102.000	35.500	122.000	7.300	6.800	23.000		505.000	1.000	7.500
5	Huyện Thạch Hà	371.000	800		24.000	7.200	32.000	3.300	600	4.000	1.100	290.000	1.500	6.500
6	Huyện Can Lộc	161.000	130		14.000	3.000	21.200	4.700	200	1.400	1.000	110.000	870	4.500
7	Huyện Đức Thọ	169.400	100		18.600	4.500	21.500	2.600	210	2.290		110.000	1.500	8.100
8	Huyện Nghi Xuân	303.000	4.244		21.000	5.600	25.000	3.500	750	4.406	1.000	228.000	3.000	6.500
9	Huyện Hương Sơn	100.000	250		14.000	3.000	23.000	3.400	50	1.300	1.000	50.000	1.000	3.000
10	Huyện Hương Khê	62.100	610		12.520	2.700	16.500	2.700	30	540	700	20.000	800	5.000
11	TX Hồng Lĩnh	74.400	100		14.900	4.000	21.500	2.100	950	5.900	460	20.000	490	4.000
12	Huyện Vũ Quang	25.300	176		8.000	700	6.300	1.000	170	164	40	7.000	250	1.500
13	Huyện Lộc Hà	192.000	1.280		13.000	3.900	16.000	1.600	20	500		150.000	1.000	4.700
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.936.000</b>	<b>17.800</b>	<b>14.000</b>	<b>349.500</b>	<b>86.600</b>	<b>380.000</b>	<b>44.300</b>	<b>11.300</b>	<b>60.000</b>	<b>35.000</b>	<b>1.850.000</b>	<b>20.000</b>	<b>67.500</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(1)

1

1



Phụ lục số 06

### DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ HƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hương			Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Huyện Kỳ Anh	179.000	132.000	77.759	54.241	525.135	423.586	101.549	657.135	501.345	155.790
2	TX Kỳ Anh	239.600	139.725	121.083	18.642	320.073	268.557	51.516	459.798	389.640	70.158
3	Huyện Cẩm Xuyên	242.200	225.954	140.736	85.218	599.735	475.874	123.861	825.689	616.610	209.079
4	TP Hà Tĩnh	817.000	570.686	517.691	52.995	228.184	184.371	43.813	798.870	702.062	96.808
5	Huyện Thạch Hà	371.000	349.395	225.750	123.645	598.672	469.645	129.027	948.067	695.395	252.672
6	Huyện Can Lộc	161.000	155.772	115.402	40.370	559.932	457.315	102.617	715.704	572.717	142.987
7	Huyện Đức Thọ	169.400	162.818	98.829	63.989	505.166	399.212	105.954	667.984	498.041	169.943
8	Huyện Nghi Xuân	303.000	291.703	245.395	46.308	369.450	287.094	82.356	661.153	532.489	128.664
9	Huyện Hương Sơn	100.000	93.000	59.020	33.980	618.156	468.892	149.264	711.156	527.912	183.244
10	Huyện Hương Khê	62.100	56.459	38.269	18.190	542.797	436.680	106.117	599.256	474.949	124.307
11	TX Hồng Lĩnh	74.400	56.648	52.821	3.827	244.032	218.419	25.613	300.680	271.240	29.440
12	Huyện Vũ Quang	25.300	23.392	16.650	6.742	282.486	222.272	60.214	305.878	238.922	66.956
13	Huyện Lộc Hà	192.000	187.282	129.423	57.859	352.050	295.680	56.370	539.332	425.103	114.229
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.936.000</b>	<b>2.444.834</b>	<b>1.838.828</b>	<b>606.006</b>	<b>5.745.868</b>	<b>4.607.597</b>	<b>1.138.271</b>	<b>8.190.702</b>	<b>6.446.425</b>	<b>1.744.277</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 07

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện	1. Chi ngân sách cấp huyện				2. Chi ngân sách cấp xã			
			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
1	Huyện Kỳ Anh	657.135	501.345	46.400	447.901	7.044	155.790	45.600	108.170	2.020
2	TX Kỳ Anh	459.798	389.640	40.410	343.645	5.585	70.158	10.090	58.879	1.189
3	Huyện Cẩm Xuyên	825.689	616.610	82.880	524.824	8.906	209.079	68.100	137.957	3.022
4	TP Hà Tĩnh	798.870	702.062	306.524	390.457	5.081	96.808	22.525	72.266	2.017
5	Huyện Thạch Hà	948.067	695.395	172.465	515.074	7.856	252.672	108.610	141.252	2.810
6	Huyện Can Lộc	715.704	572.717	80.490	484.358	7.869	142.987	30.210	110.732	2.045
7	Huyện Đức Thọ	667.984	498.041	61.222	430.015	6.804	169.943	50.524	117.288	2.131
8	Huyện Nghi Xuân	661.153	532.489	195.052	331.690	5.747	128.664	34.451	92.354	1.859
9	Huyện Hương Sơn	711.156	527.912	22.920	496.284	8.708	183.244	25.180	155.012	3.052
10	Huyện Hương Khê	599.256	474.949	9.773	457.178	7.998	124.307	10.117	111.905	2.285
11	TX Hồng Lĩnh	300.680	271.240	19.700	248.299	3.241	29.440	500	28.421	519
12	Huyện Vũ Quang	305.878	238.922	3.570	231.653	3.699	66.956	3.530	62.212	1.214
13	Huyện Lộc Hà	539.332	425.103	100.350	319.577	5.176	114.229	50.150	62.919	1.160
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.190.702</b>	<b>6.446.425</b>	<b>1.141.756</b>	<b>5.220.955</b>	<b>83.714</b>	<b>1.744.277</b>	<b>459.587</b>	<b>1.259.367</b>	<b>25.323</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 08

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.850.000</b>	<b>280.545</b>	<b>1.114.455</b>	<b>455.000</b>
1	Quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính	50.000	50.000		
2	Quỹ đất giao cho Nhà đầu tư	160.000		160.000	
3	Quỹ đất tái định cư các dự án	40.000	31.000	9.000	
-	55% Chi phí đầu tư	22.000	22.000	0	
-	45% số thu còn lại	18.000	9.000	9.000	
4	Đề án quỹ đất	245.000	54.175	190.825	
a	Tỉnh làm chủ đầu tư	40.000	40.000	0	
-	55% Chi phí đầu tư	5.500	22.000	0	
-	45% số thu còn lại	4.500	18.000	0	
b	Huyện làm chủ đầu tư	205.000	14.175	190.825	
5	Quỹ đất còn lại	1.355.000	145.370	754.630	455.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>5.082.264</b>	<b>4.768.137</b>	<b>2.909.103</b>	<b>2.663.547</b>	<b>1.544.687</b>		
<b>I</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020</b>					<b>1.807.686</b>	<b>1.796.646</b>	<b>1.174.459</b>	<b>1.174.459</b>	<b>607.187</b>		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					353.886	342.846	306.949	306.949	35.897		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					1.453.800	1.453.800	867.510	867.510	571.290		
<b>II</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020</b>					<b>5.229.786</b>	<b>4.017.607</b>	<b>3.274.578</b>	<b>2.971.491</b>	<b>1.734.644</b>	<b>1.489.088</b>	<b>937.500</b>
<b>a</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019</b>					<b>539.209</b>	<b>422.838</b>	<b>486.517</b>	<b>422.838</b>	<b>422.754</b>	<b>356.063</b>	<b>66.775</b>
1	Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	793; 31/3/2016	196.417	176.775	176.775	176.775	176.775	158.200	158.200	18.575		
2	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phương Mỹ, huyện Hương Khê	792; 31/3/2016	130.573	110.000	110.000	110.000	110.000	92.000	80.000	30.000		
3	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)	789; 31/3/2016	212.219	136.063	199.741	136.063	172.554	117.863	117.863	18.200		



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
<b>b</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</b>		<b>2.505.935</b>	<b>1.938.940</b>	<b>1.576.585</b>	<b>1.379.227</b>	<b>951.037</b>	<b>824.025</b>	<b>540.202</b>	
1	Dự án đường trục chính vào trung tâm đô thị mới Kỳ Đông, huyện Kỳ Anh	676; 18/3/2016	409.475	360.133	368.528	360.133	286.525	276.525	83.608	
2	Trụ sở Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	3077; 31/10/2016; 2765; 26/9/2017	124.934	110.000	122.441	110.000	63.000	63.000	47.000	
3	Đường Lê Hữu Trác, thị xã Hồng Lĩnh	2825; 29/9/2017	120.000	100.000	108.000	100.000	53.421	45.000	55.000	
4	Đường Huyện lộ 19 đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ	3158; 30/10/2017	130.000	130.000	117.000	59.000	58.295	40.000	19.000	
5	Nâng cấp, mở rộng vùng NTTS xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh	3496; 02/12/2016 3678; 8/12/2017	60.869	30.682	35.682	30.682	25.000	20.000	10.682	
6	Dự án phát triển rừng PH, ĐD, SX	3641,3642,3643,3644,3645,3646,3647,3648; 05/12/2012	136.056	98.000	75.402	59.902	37.500	37.500	22.402	
7	Dự án bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch giai đoạn 2016-2020, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	2247; 10/8/2017	60.019	45.000	54.017	45.000	10.000	10.000	20.000	
8	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Đông Môn, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2), đoạn từ cầu Cây (K0) đến cầu Hộ Độ (K5+340)	3092; 31/10/2016	115.000	65.000	103.500	65.000	41.500	41.500	23.500	
9	Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2825; 10/10/2016	148.209	60.000	60.000	60.000	73.000	48.000	12.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
10	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bà Nái, huyện Can Lộc	754; 29/3/2016	89.500	60.000	80.550	60.000	33.000	26.500	33.500	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hới Sóc - Cầu Nậy, huyện Cẩm Xuyên	703; 17/3/2017	95.023	60.000	60.000	60.000	13.296	2.000	58.000	
12	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Tĩnh	3985/QĐ-UBND 10/12/2013; 1428; 26/5/2014	561.900	477.615	120.000	99.000	60.000	60.000	39.000	
13	Đường từ khu tái định cư Kỳ Phương đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 3 và KCN phụ trợ	3250; 30/10/2014; 3631; 26/11/2014	147.117	132.000	60.000	60.000	50.000	50.000	10.000	
14	Dự án nâng cấp trang thiết bị y tế một số trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh	3464; 01/12/2016	45.117	39.650	40.605	39.650	25.000	25.000	14.650	
15	Khu điều trị nội trú và nội A - Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh	2803, 07/10/2016 3677; 08/12/2017	50.956	45.860	45.860	45.860	30.000	30.000	15.860	
16	Nâng cấp đường giao thông biên giới Tây - Lĩnh - Hồng	3089; 31/10/2016	81.987	30.000	30.000	30.000	59.500	17.000	13.000	
17	Đường quốc phòng xã Hòa Hải, tuyến biên giới phía Tây huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	804; 31/3/2016	129.773	95.000	95.000	95.000	32.000	32.000	63.000	
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		1.242.060	888.064	724.426	724.426	357.353	305.500	245.523	
1	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xi đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	3091, 31/10/2016	135.000	121.500	121.500	121.500	77.000	77.000	30.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Sơn Long - Chợ Bông, huyện Vũ Quang	1557; 14/6/2016	174.000	115.000	115.000	115.000	55.952	42.000	35.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
3	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465	137.679	100.000	100.000	39.131	35.000	30.523	
5	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cô Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân - Giai đoạn 1	3093; 31/10/2016 2427; 16/8/2018	155.636	120.000	120.000	120.000	41.500	41.500	50.000	
6	Đường trục chính từ Quốc lộ 1A đến Khu đô thị trung tâm Khu kinh tế Vũng Áng	1556; 09/6/2017	282.000	147.426	147.426	147.426	95.000	70.000	50.000	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân	3147; 30/10/2017	95.000	75.500	75.500	75.500	40.000	40.000	20.000	
8	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	376/QĐ-TTg; 29/3/2017 3161; 31/10/2017	170.959	170.959	45.000	45.000	8.770	-	30.000	
<b>c</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2020</b>		<b>942.581</b>	<b>767.765</b>	<b>487.051</b>	<b>445.000</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>85.000</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu vực công A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn	3204; 31/10/2017	164.000	90.000	90.000	90.000	-	-	15.000	
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu kinh tế Vũng Áng (giai đoạn 1)	3255; 30/10/2014 1053; 19/4/2018	392.765	392.765	70.000	70.000	-	-	15.000	
3	Đường giao thông các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)	2941; 19/10/2016	100.725	90.000	90.653	90.000	-	-	15.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đôn 575, Bán Giàng)	790; 31/3/2016	143.376	95.000	129.039	95.000	2.000	2.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
5	Củng cố nâng cấp đê Hữu Phú đoạn từ cầu Cửa Sốt đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	3094; 31/10/2016	80.400	65.000	72.360	65.000	1.500	1.500	15.000	
6	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phụ và Hộ Độ, huyện Lộc Hà	2000; 18/7/2016	61.315	35.000	35.000	35.000	-	-	10.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN SỬ DỤNG DỰ PHÒNG CHUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020 VÀ KHOẢN VỐN ĐIỀU CHỈNH GIẢM NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao	Dự kiến bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn TPCP
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>3.181.268</b>	<b>1.699.888</b>	<b>1.530.000</b>	<b>960.000</b>	<b>277.500</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020</b>			<b>3.181.268</b>	<b>1.699.888</b>	<b>1.530.000</b>	<b>810.000</b>	<b>202.500</b>	
1	Dự án Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng		1758; 26/6/2017	1.495.780	850.000	850.000	310.000	140.000	
2	Hệ thống thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)		1998/QĐ-BNN-XD 23/5/2017	1.485.600	650.000	650.000	390.000	32.500	
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện Đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê		117/HĐND; 17/10/2017 3140; 27/10/2017 3256; 30/10/2018	199.888	199.888	30.000	110.000	30.000	
<b>II</b>	<b>Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150.000</b>	<b>75.000</b>	
1	Xử lý sạt lở bờ biển xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh						100.000	40.000	
2	Xử lý cấp bách đê tả Nghèn, huyện Lộc Hà						40.000	30.000	
3	Đường giao thông nội vùng và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại khu tái định cư vùng thiên tai xã Hà Linh, huyện Hương Khê						10.000	5.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY TƯ ĐAI CHIA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch năm 2020				Ghi chú		
			TMDT																			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Tổng số		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW														
	<b>TỔNG SỐ</b>		4.254.420	1.180.933	476.283	34.259	2.285.523	2.423.864	649.622	1.755.036	195.158	155.000	1.559.878	1.559.878	776.802	75.000	75.000	701.802	701.802			
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		253.956	51.321	-	-	202.635	202.635	-	231.276	28.641	-	202.635	202.635	101.317	-	-	101.317	101.317			
I	Dự án trồng mới, phục hồi và bảo tồn rừng ngập mặn ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu các huyện Nghi Xuân, Cẩm Xuyên và thị xã Kỳ Anh	337; 25/01/2019	30.778	778			30.000	30.000		30.778	778			30.000	30.000	27.000			27.000	27.000		
2	Dự án sống chung với lũ huyện Vũ Quang	3223; 29/10/2018 2381; 16/7/2019	223.178	50.543			172.635	172.635		200.498	27.863		172.635	172.635	74.317			74.317	74.317			
B	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		4.000.464	1.129.612	476.283	34.259	2.082.888	2.221.229	649.622	1.523.760	166.517	155.000	1.357.243	1.357.243	675.485	75.000	75.000	600.485	600.485			
I	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020		61.517	11.517	-	-	50.000	50.000	-	61.517	11.517	-	50.000	50.000	14.000	-	-	14.000	14.000			
I	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ thuộc Chương trình Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	1651/QĐ-TTg ngày 27/10/2017; 3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018; 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	61.517	11.517			50.000	50.000		61.517	11.517		50.000	50.000	14.000			14.000	14.000			

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch năm 2020				Ghi chú	
			TMDT																	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: đưa vào cân đối NSTW
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																		
II	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		3.938.947	1.118.095	476.283	34.259	2.032.888	2.171.229	649.622	1.462.243	155.000	155.000	1.307.243	1.307.243	661.485	75.000	75.000	586.485	586.485	
1	Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	1556/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	459.337	117.921	80.000	1422566 7 EUR	341.416	241.368	100.048	316.072	80.000	80.000	236.072	236.072	131.264			131.264	131.264	
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	QĐ 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	289.200	82.200		1509000 0 USD	207.000	144.900	62.100	144.900			144.900	144.900	41.238			41.238	41.238	
3	Tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung	849/QĐ-UBND 30/3/2017; 1155/QĐ-UBND 28/4/2017	464.600	50.600		18.000		414.000		248.400			248.400	248.400	115.000			115.000	115.000	
4	Dự án "Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh" thuộc dự án BIIG2	1366/QĐ-UBND ngày 19/5/2017;	1.378.583	391.011	182.587	44.250.0 00 USD	987.572	566.877	420.694	365.126	25.000	25.000	340.126	340.126	215.000	25.000	25.000	190.000	190.000	
5	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu ven biển (FMCR)	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017; 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017	482.716	108.752		16.259		373.964		32.287			32.287	32.287	32.287			32.287	32.287	
6	Dự án " Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	281/QĐ-TTg 01/3/2017; 35/QĐ-TTg 10/01/2018; 1315/QĐ-UBND 17/5/2017	667.800	333.900	213.696	30.000.0 00 USD	333.900	267.120	66.780	263.696	50.000	50.000	213.696	213.696	93.696	50.000	50.000	43.696	43.696	
7	Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	955/QĐ-UBND ngày 31/3/2011; số 2209/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	76.429	9.667		3.000.00 0 USD	66.762	66.762		66.762			66.762	66.762	20.000			20.000	20.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch năm 2020				Ghi chú			
		Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																		
8	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	319/QĐ-BNN- HTQT ngày 22/02/2012; 2532/QĐ-BNN- HTQT ngày 24/6/2016; 3400/QĐ-BNN- HTQT ngày 17/8/2017;	120.282	24.044			96.238	96.238		25.000			25.000	25.000	13.000			13.000	13.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





Phụ lục số 12

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2018-2020			Lũy kế vốn đã bố trí cho các dự án đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP		Đã phân bổ năm 2018	Đã phân bổ năm 2019		
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2.486.129</b>	<b>610.284</b>	<b>2.865.096</b>	<b>1.014.833</b>	<b>1.222.900</b>	<b>662.726</b>	<b>1.850.000</b>
<b>I</b>	<b>Phần huyện, xã hưởng</b>		<b>2.486.129</b>	<b>610.284</b>	<b>2.250.000</b>	<b>899.733</b>	<b>1.072.400</b>		<b>1.569.455</b>
<b>II</b>	<b>Phần tỉnh hưởng</b>				<b>615.096</b>	<b>115.100</b>	<b>150.500</b>	<b>662.726</b>	<b>280.545</b>
<b>1</b>	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất				<b>116.600</b>	<b>45.100</b>	<b>27.500</b>		<b>44.000</b>
<b>2</b>	Hỗ trợ lại đầu tư hạ tầng TPHT từ nguồn thu quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính				<b>50.000</b>				<b>50.000</b>
<b>3</b>	Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án				<b>78.496</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.000</b>	<b>78.496</b>
<b>-</b>	Bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh (giai đoạn 1)	1505; 23/5/2019	65.000	65.000	65.000			-	65.000
<b>-</b>	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven hồ Bộc Nguyên thuộc địa bàn xã Thạch Điền và xã Nam Hương, huyện Thạch Hà (GD2)	3859; 18/12/2018, 2871/TTr-UBND; 02/12/2019	27.280	25.496	13.496			12.000	13.496
<b>4</b>	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				<b>200.000</b>	<b>50.000</b>	<b>60.000</b>		<b>60.000</b>
<b>5</b>	Đổi ứng kinh phí đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng CSDL quản lý đất đai; xây dựng hệ thống thông tin TNMT; điều tra, đánh giá phân hạng đất; kinh phí định giá đất; đo mới, chỉnh lý bản đồ địa chính; quy hoạch sử dụng đất,...:				<b>80.000</b>	<b>20.000</b>	<b>15.000</b>		<b>13.049</b>

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2018-2020			Lũy kế vốn đã bố trí cho các dự án đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Đã phân bổ năm 2018	Đã phân bổ năm 2019		
6	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		791.129	360.284	90.000	-	48.000	650.726	35.000
-	Đường nối QL 1A đến Mỏ sắt Thạch Khê	2036; 06/7/2018	601.880	231.035	45.000		15.000	546.226	25.000
-	Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2825; 10/10/2016	148.209	88.209	30.000		25.000	73.000	5.000
-	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn phục vụ phòng, chống ngập lũ cho Nhân dân xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3156; 30/10/2017	41.040	41.040	15.000		8.000	31.500	5.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**CHI TIẾT BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2020 CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG NSDP CÓ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ LỚN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Kế hoạch vốn ngân sách tập trung năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>903.860</b>	<b>194.246</b>	<b>48.924</b>	<b>138.574</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án sử dụng vốn NSTW 2016-2020 còn thiếu vốn (phần NSDP phải cân đối)</b>		<b>717.833</b>	<b>121.395</b>	<b>20.427</b>	<b>72.071</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án có số vốn còn thiếu ngoài hạn mức vốn NSTW lớn</i>						
1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465	52.447	14.131	30.000	
2	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân - Giai đoạn 1	3093; 31/10/2016 2427; 16/8/2018	155.636	20.199	-	10.000	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>						
2	Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2825; 10/10/2016	148.209	10.000	-	10.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bà Nái, huyện Can Lộc	754; 29/3/2016	89.500	12.071	-	12.071	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hối Sóc - Cầu Nậy, huyện Cẩm Xuyên	703; 17/3/2017	95.023	26.678	6.296	10.000	
<b>II</b>	<b>Các dự án sử dụng vốn NSDP có tổng mức đầu tư và khối lượng hoàn thành lớn</b>		<b>186.027</b>	<b>72.851</b>	<b>28.497</b>	<b>66.503</b>	
1	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	1808; 18/6/2018	76.398	21.503	28.497	21.503	
2	Cầu Hương Giang, huyện Hương Khê	3225; 29/10/2018	60.000	25.000	-	25.000	
3	Đường nối đường cứu hộ hồ chứa nước Kim Sơn với trung tâm xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	481; 03/2/2015 - 2898; 28/9/2018	49.629	26.348	-	20.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



Phụ lục số 14

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG ODA NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 370/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

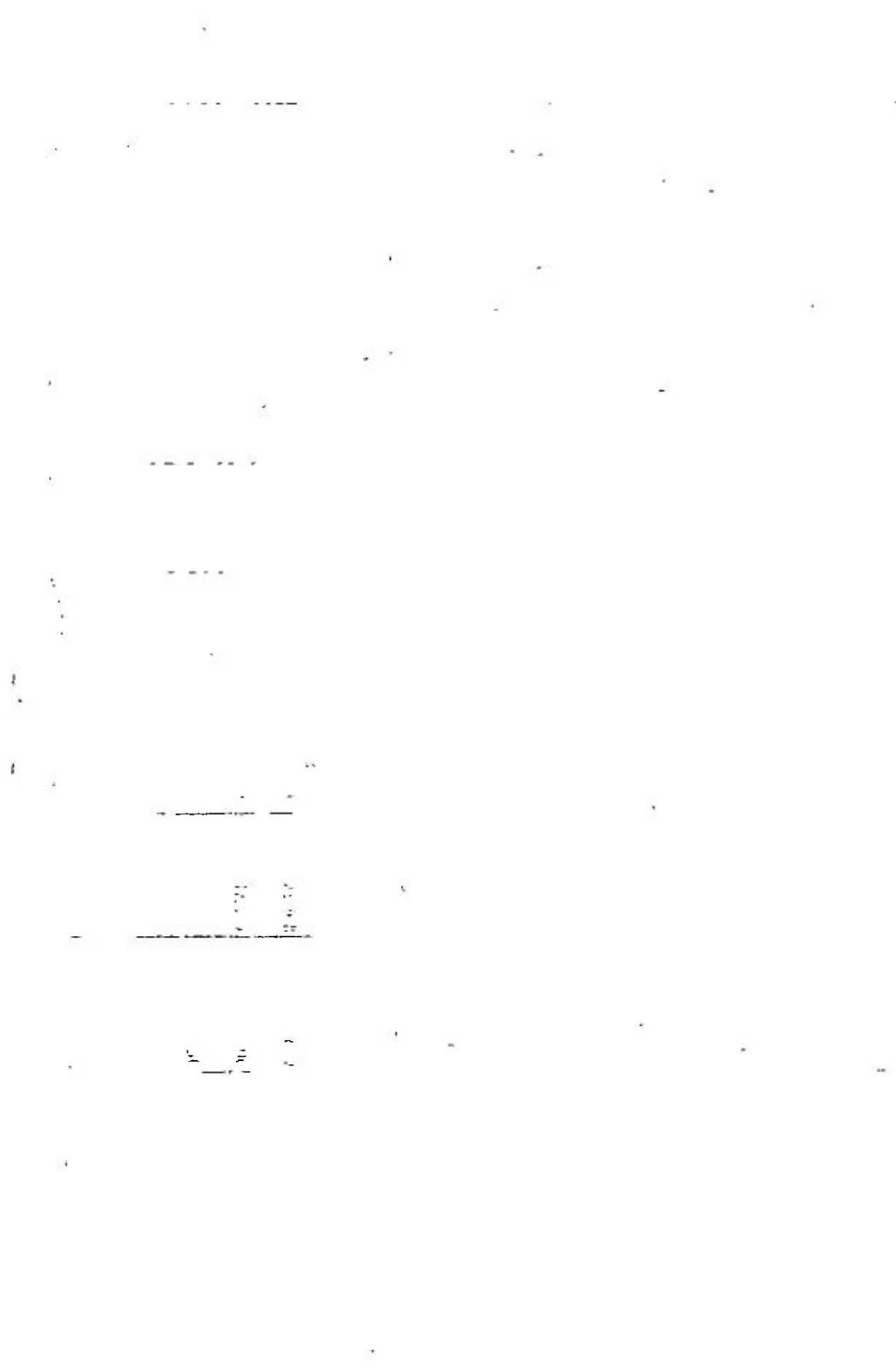
TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012;2013								Kế hoạch vốn đối ứng nguồn Ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách tập trung năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định	TMBT							Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Đã bố trí đến hết năm 2019	Số còn lại năm 2020		
				Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>							
		Tổng số	Trong đó		Trong đó									
			NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Cấp phát từ ngân sách TW	Vay lại							
	<b>TỔNG SỐ</b>		8.381.893	1.952.589	854.582	1.098.007	6.429.296	5.115.949	1.313.347	167.691	114.700	52.991	55.000	
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN HOÀN THÀNH</b>		504.602	70.033	36.359	33.674	434.569	434.569	-	17.500	15.500	2.000	3.009	
1	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Hà Tĩnh (ADB) (Giai đoạn - 1)	1854/QĐ-BNN, 13/8/2013	308.757	51.942	36.359	15.583	256.815	256.815		6.500	4.500	2.000	2.000	
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh	QĐ số 280/QĐ-TTg ngày 20/02/2014	195.845	18.091		18.091	177.754	177.754		11.000	11.000	-	1.009	Bổ sung hạn mức từ nguồn vốn còn dư của dự án Nâng cấp trang thiết bị bệnh viện ĐK tỉnh và Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP</b>		5.119.804	1.306.875	628.223	678.652	3.812.929	3.075.004	737.925	143.000	99.200	43.800	44.800	
1	Phát triển các thành phố loại II	1586/QĐ-UBND ngày 5/6/2013 của UBND tỉnh	876.183	217.363	152.152	65.211	658.820	658.820		19.000	16.000	3.000	3.000	
2	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Hà Tĩnh (ADB) (Giai đoạn 2)	1251/QĐ-BNN-HTQT ngày 6/6/2014; 4853/QĐ-BNN-HTQT ngày 7/1/2014; 2466/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; 2640/QĐ-UBND ngày 09/7/2015; 3055/QĐ-UBND ngày 7/8/2015; 2176/QĐ-UBND ngày 19/7/2018; 2175/QĐ-UBND ngày 19/7/2018	337.043	64.862		64.862	272.181	272.181		16.000	12.000	4.000	4.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012,2013								Kế hoạch vốn đối ứng nguồn Ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách tập trung năm 2020	Ghi chú	
		Số quyết định	TMDT							Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>			Đã bố trí đến hết năm 2019	Số còn lại năm 2020			
				Tổng số	Trong đó		Trong đó								
	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số		Cấp phát từ ngân sách TW	Vay lại									
3	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Hà Tĩnh (Jica)	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016; 3400/QĐ-BNN-HTQT ngày 17/8/2017; 2225/QĐ-UBND ngày 01/8/2012; 2472/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	120.282	24.044		24.044	96.238	96.238		5.500	3.500	2.000	2.000		
4	Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	1556/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	459.339	117.922	80.000	37.922	341.417	241.368	100.049	19.000	15.700	3.300	4.300	Bổ sung hạn mức từ nguồn vốn còn dư của dự án Nâng cấp trang thiết bị bệnh viện ĐK tỉnh và Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005	
5	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2244/QĐ-TTg, 11/12/2014	667.800	333.900	213.696	120.204	333.900	267.120	66.780	16.000	10.000	6.000	6.000		
6	Dự án Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung	894/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	464.600	50.600		50.600	414.000	414.000		10.000	8.000	2.000	2.000		
7	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh" hợp phần tỉnh Hà Tĩnh	613/QĐ-TTG ngày 08/5/2017	1.420.927	390.559	182.375	208.184	1.030.368	590.223	440.145	21.500	14.000	7.500	7.500		
8	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập, tỉnh Hà Tĩnh (WBS)	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.430	25.425		25.425	459.005	390.154	68.851	11.000	7.000	4.000	4.000		
9	Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	QĐ 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	289.200	82.200		82.200	207.000	144.900	62.100	25.000	13.000	12.000	12.000		
II	<b>DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2020</b>		<b>2.757.487</b>	<b>575.681</b>	<b>190.000</b>	<b>385.681</b>	<b>2.181.798</b>	<b>1.606.376</b>	<b>575.422</b>	<b>7.191</b>	-	<b>7.191</b>	<b>7.191</b>		
1	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đô thị Thạch Hà và Hương Khê - Tỉnh Hà Tĩnh														
-	Tiểu dự án Thạch Hà		787.263	164.343	110.000	54.343	622.920	517.736	105.184	2.000	-	2.000	2.000		
-	Tiểu dự án Hương Khê		654.677	118.601	80.000	38.601	536.076	448.254	87.822	2.000	-	2.000	2.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012;2013								Kế hoạch vốn đối ứng nguồn Ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách tập trung năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định	TMDT							Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Đã bố trí đến hết năm 2019	Số còn lại năm 2020		
				Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>							
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
NSTW	Các nguồn vốn khác	Cấp phát từ ngân sách TW	Vay lại											
2	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB).	858/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.239.118	283.070		283.070	956.040	573.624	382.416	2.000	-	2.000	2.000	
3	Cung cấp thiết bị y tế bệnh viện đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	4403/VPCP-QHQT ngày 24/06/2010	76.429	9.667		9.667	66.762	66.762		1.191	-	1.191	1.191	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. 2000  
2. 2001  
3. 2002  
4. 2003  
5. 2004  
6. 2005  
7. 2006  
8. 2007  
9. 2008  
10. 2009  
11. 2010  
12. 2011  
13. 2012  
14. 2013  
15. 2014  
16. 2015  
17. 2016  
18. 2017  
19. 2018  
20. 2019  
21. 2020  
22. 2021  
23. 2022  
24. 2023  
25. 2024  
26. 2025  
27. 2026  
28. 2027  
29. 2028  
30. 2029  
31. 2030  
32. 2031  
33. 2032  
34. 2033  
35. 2034  
36. 2035  
37. 2036  
38. 2037  
39. 2038  
40. 2039  
41. 2040  
42. 2041  
43. 2042  
44. 2043  
45. 2044  
46. 2045  
47. 2046  
48. 2047  
49. 2048  
50. 2049  
51. 2050  
52. 2051  
53. 2052  
54. 2053  
55. 2054  
56. 2055  
57. 2056  
58. 2057  
59. 2058  
60. 2059  
61. 2060  
62. 2061  
63. 2062  
64. 2063  
65. 2064  
66. 2065  
67. 2066  
68. 2067  
69. 2068  
70. 2069  
71. 2070  
72. 2071  
73. 2072  
74. 2073  
75. 2074  
76. 2075  
77. 2076  
78. 2077  
79. 2078  
80. 2079  
81. 2080  
82. 2081  
83. 2082  
84. 2083  
85. 2084  
86. 2085  
87. 2086  
88. 2087  
89. 2088  
90. 2089  
91. 2090  
92. 2091  
93. 2092  
94. 2093  
95. 2094  
96. 2095  
97. 2096  
98. 2097  
99. 2098  
100. 2099  
101. 2100





**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG PHÂN BỐ THEO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
	<b>TỔNG SỐ</b>		13.318.517		5.350.904	1.304.150	875.037	429.113	
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN THUỘC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ</b>		6.005.815	-	1.947.942	719.237	469.872	249.366	
<b>I</b>	<b>HUYỆN CẨM XUYỀN</b>		302.525	-	102.744	54.618	35.093	19.526	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm trên cát thôn Mỹ Hòa, xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên	3247; 29/10/2014	24.541			637	-	637	
2	Dự án: Tu bổ, nâng cấp đê biển, đê cửa sông Lộc - Hà, huyện Cẩm Xuyên	1178; 06/4/2011	98.042		102.744	20.797	17.596	3.201	
3	Dự án: Đường vào trung tâm xã Cẩm Nam	856/QĐ-UBND ngày 27/3/2012	36.481			746	-	746	
4	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Cẩm Hòa (tuyến đường 20/7)	78 ngày 25/8/2016	19.467			8.860	8.700	160	
5	Đường vào Nhà thờ Nguyễn Đình Liễn, huyện Cẩm Xuyên	2879/QĐ-UBND ngày 03/10/2014	9.631			2.980	2.500	480	
6	Trạm Y tế xã Cẩm Vĩnh, huyện Cẩm Xuyên	1391, 11/5/2018	4.199			504	-	504	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hói Sóc - Cầu Nậy, huyện Cẩm Xuyên	703; 17/3/2017	95.023			17.094	6.296	10.798	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	1945; 29/6/2018, 61; 7/01/2019	5.000			500		500	
2	Đường giao thông trục chính xã Cẩm Hà, huyện Cẩm Xuyên	2130; 16/7/2018 2839; 25/9/2018	8.000			2.500	-	2.500	
<b>II</b>	<b>HUYỆN CAN LỘC</b>		<b>504.638</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.982</b>	<b>39.772</b>	<b>16.210</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Tôn tạo nâng cấp và mở rộng khu DTLS Xô Viết Nghệ Tĩnh Ngã 3 Nghèn	2032 6/7/2009	92.773			3.515	3.389	126	
2	Cầu Đồng Huệ, xã Vương Lộc, huyện Can Lộc	1885/QĐ-UBND ngày 20/5/2015	12.787			2.683	2.000	683	
3	Nhà học 3 tầng trường THCS Xuân Diệu	476 18/2/2014	8.650			1.406	1.000	406	
4	Kè chống sạt lở Kênh T9 thuộc xã Phúc Lộc và xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	873; 25/3/2011	22.186			1.355	1.155	200	
5	Đường liên xã Khánh Lộc- Gia Hanh, huyện Can Lộc	845; 25/3/2011	42.417			715	-	715	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
1	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng trũng huyện Can Lộc	807; 23/3/2011	128.070			13.500	12.000	1.500	
2	Nâng cấp đê Tả Nghèn từ K0+00 đến K4+064,17, huyện Can Lộc	3591; 08/12/2010	58.972			8.500	7.500	1.000	
c	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Đường Xô Viết kéo dài, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	3236; 5/10/2011	86.792			15.914	12.728	3.185	
2	Cầu Hồng Thái, huyện Can Lộc	3266; 30/10/2018 1075; 01/04/2019	28.000			4.000	-	4.000	
3	Đường vào khu trang trại chăn nuôi tập trung, phát triển kinh tế mới thôn Hồng Tiên, Sơn Bình, xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	1641; 07/5/2015 - 3160; 19/10/2018	23.991			4.395	-	4.395	
III	<b>HUYỆN ĐỨC THỌ</b>		<b>428.000</b>	-	<b>139.705</b>	<b>42.385</b>	<b>26.953</b>	<b>15.431</b>	
a	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Nâng cấp tuyến đường từ Nhà thờ đi Khu mộ và lên căn cứ địa khởi nghĩa Phan Đình Phùng, huyện Đức Thọ	1240 8/5/2008	83.087	1327; 12/5/2010	92.208	1.627	1.265	362	
2	Đường nối Trung Lương - Yên Hồ - Quốc lộ 8A	3283; 15/11/2010	69.105	1509 23/5/2019	47.497	2.500	-	2.500	
3	Đường vào trung tâm xã Đức Lập, huyện Đức Thọ	1527; 31/5/2010	56.128			1.750	1.500	250	
4	Cầu Mụ Sứ, huyện Đức Thọ	3261; 30/10/2018	10.000			2.500	-	2.500	
b	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
1	Đường liên xã Đức Lâm - Đức An - Tân Hương, huyện Đức Thọ	940; 10/4/2014	58.834			1.000	-	1.000	
2	Đường trục chính nối từ Tỉnh lộ 5 vào trung tâm xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	131; 13/01/2010	66.741			7.200	6.500	700	
3	Hệ thống tiêu úng các xã Tùng Ảnh - Thị trấn - Đức Yên, huyện Đức Thọ	2135; 31/7/2014	53.329			18.688	17.688	1.000	
4	Đường trục thôn Tân Quang kết hợp đường vào khu chăn nuôi tập trung xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	1211/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	11.776			2.169	-	2.169	
5	Cầu Bà Ni, xã Đức Quang, huyện Đức Thọ	1768; 12/6/2018	19.000			4.950	-	4.950	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN HƯƠNG KHÊ</b>		<b>647.733</b>		<b>165.629</b>	<b>106.701</b>	<b>83.867</b>	<b>22.834</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Cầu Chợ Hòm xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	294; 02/02/2016	47.000			21.188	19.268	1.920	
2	Đường giao thông các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê (Giai đoạn 1,2,3)	295 5/2/2009	75.520	2289 12/8/2014	134.043	20.041	18.407	1.634	
3	Nhà học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	698 23/3/2016	5.819			1.606	1.500	106	
4	Đường GT xóm 6, xóm 8 xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	1752; 12/5/2015	14.452			414	-	414	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Tự Trọng, Nguyễn Huệ thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê	1636; 07/5/2015	10.954			257	-	257	
6	Đường phòng tránh lũ Hà Linh - Phương Mỹ, huyện Hương Khê (GĐ1)	1603 20/5/2011	71.947			4.500	4.000	500	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
7	Đường trục chính từ đường Hồ Chí Minh tại thị trấn huyện đi xã Gia Phố, huyện Hương Khê	3512; 21/6/2010	28.793	94; 09/01/2015	31.586	330	-	330	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phương Mỹ, huyện Hương Khê	792; 31/3/2016	130.573			6.000	-	6.000	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Khe Con - Họ Vỡ, xã Hương Giang	33; 06/01/2014	45.472			8.500	7.000	1.500	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	3418; 01/9/2015	44.736			16.442	15.442	1.000	
3	Đường Phúc Trạch - Hương Liên, huyện Hương Khê	3446; 13/11/2014	79.691			22.423	18.250	4.173	
4	Cầu Hương Thủy, huyện Hương Khê	3199; 30/10/2017	48.478			2.000	-	2.000	
5	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	3134; 30/10/2017	44.298			3.000	-	3.000	
<b>V</b>	<b>HUYỆN HƯƠNG SON</b>		<b>501.749</b>	-	<b>172.736</b>	<b>87.084</b>	<b>63.050</b>	<b>24.034</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Đường giao thông liên xã Sơn Bình - Sơn Tân (đoạn Sơn Bình - Sơn Mỹ)	64; 11/01/2008	23.195			221	-	221	
2	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính xã qua thôn Chế Biền, thôn Quyết Thắng và đường vào khu chăn nuôi tập trung xã Sơn Kim 2 huyện Hương Sơn	2462; 31/8/2016	10.498			4.216	4.000	216	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
3	Cầu Trung Lưu xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	4171; 30/10/2015 1256; 12/5/2018	40.592			19.171	19.000	171	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Đường Tây Lĩnh Hồng đi khu di tích Hải Thượng Lãn Ông (Đường vào trung tâm xã Sơn Quang)	3863; 31/12/2008 và 745; 21/3/2011	148.062	4041; 20/10/2015	172.736	25.107	19.500	5.607	
2	Đường giao thông đến xã Sơn Bằng - Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	163; 20/01/2010	104.784			6.550	5.550	1.000	
3	Đường ứng cứu lũ xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	1524; 31/5/2010	102.937			18.000	15.000	3.000	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Kè chống sạt lở sông Ngàn Phố đoạn qua xã Sơn Tân và Sơn Mỹ, huyện Hương Sơn	3937; 28/12/2010	41.681			4.000	-	4.000	
2	Cầu Đá Gân, xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn	3262; 30/10/2018 1305; 07/5/2019	30.000			9.819	-	9.819	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN KỶ ANH</b>		<b>432.188</b>	<b>-</b>	<b>219.209</b>	<b>67.479</b>	<b>45.000</b>	<b>22.478</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Đường di dân vùng lũ xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	1789; 22/6/2010	97.503			13.630	12.000	1.630	
2	Củng cố, nâng cấp đê Hải - Thư, huyện Kỳ Anh	583; 08/3/2011	211.298	2222; 10/8/2016	219.209	29.094	28.000	1.094	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Các tuyến đường giao thông quanh khu vực trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	3810; 23/12/2016 1626; 16/6/2017	34.469			10.000	5.000	5.000	
2	Đường nối đường cứu hộ hồ chứa nước Kim Sơn với trung tâm xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	481; 03/2/2015 - 2898; 28/9/2018	49.629			4.254	-	4.254	
3	Hệ thống điện chiếu sáng 06 tuyến đường tại khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	3157; 19/10/2018, 3276; 31/10/2018	13.910			2.000	-	2.000	
4	Đường giao thông nông thôn kết hợp hệ thống điện vào các khu trang trại chăn nuôi tập trung xã Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Văn, Kỳ Thư, Kỳ Thọ, Kỳ Tân, Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	3297; 21/8/2015 2628; 08/9/2017	14.440			2.500		2.500	
5	Nâng cấp đường trục chính xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	3263; 30/10/2018	14.689			2.000	-	2.000	
6	Cầu Cây Tắt, xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	3218; 26/10/2018	24.600			4.000	-	4.000	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN LỘC HÀ</b>		<b>443.987</b>	-	<b>572.240</b>	<b>29.761</b>	<b>18.383</b>	<b>11.378</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 9, đoạn từ cầu Hộ Độ đến trung tâm huyện Lộc Hà	3165 03/12/2007	214.438	4168 23/12/2013	482.742	13.843	9.884	3.959	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Hồng Lộc - Phù Lưu, huyện Lộc Hà	540, 24/02/2017	59.669			1.588	-	1.588	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
3	Cầu Bến Én, xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	409, 31/01/2018	12.140			78	-	78	
4	Đường GT kết hợp vào khu trang trại vùng Bãi Ràn, xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	4826; 18/12/2015	9.899			81	-	81	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Dự án củng cố nâng cấp đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển huyện Lộc Hà (gđ1)	1583; 9/6/2008	138.841	3434 04/09/2015	89.498	9.500	8.500	1.000	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Đường giao thông liên thôn xã Tân Lộc, huyện Lộc Hà	3257; 30/10/2018	9.000			4.672	-	4.672	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN NGHI XUÂN</b>		<b>475.653</b>	<b>-</b>	<b>100.328</b>	<b>38.602</b>	<b>24.231</b>	<b>14.371</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm trên cát các xã Xuân Đan - Xuân Phổ - Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	3248; 29/10/2014	24.267			153	-	153	
2	Đường tránh lũ cho xã Xuân Hồng đi qua thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	3936; 12/12/2014	11.525			29	-	29	
3	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở huyện ủy Nghi Xuân	3016; 005/8/205	6.750			2.236	2.000	236	
4	Đường giao thông phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản và dân sinh thôn Đại Đồng, xã Cương Gián	3360; 25/8/2015	9.998			7.849	7.732	117	
5	Cầu Đồng Trá vào khu chăn nuôi tập trung xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	1408; 21/4/2015	10.554			687	-	687	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
1	Tuyên đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân - Giai đoạn 1	3093; 31/10/2016 2427; 16/8/2018	155.636			7.199	-	7.199	
2	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	1984; 08/7/2010	178.922	4002; 15/10/2015	59.115	8.450	8.000	450	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Viên - Lĩnh, huyện Nghi Xuân	3058; 11/10/2018	34.245			3.000	-	3.000	
2	Đường giao thông liên xã Tiên Điền - Xuân Yên	3268; 12/11/2010	35.560	926; 10/4/2017	41.213	8.000	6.500	1.500	
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đồng Trày, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	1194; 8/4/2011	42.441			1.000	-	1.000	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN THẠCH HÀ</b>		<b>331.209</b>		<b>198.285</b>	<b>36.999</b>	<b>15.277</b>	<b>21.722</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Hệ thống mương thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tại Cụm công nghiệp Phú Việt, huyện Thạch Hà	460/QĐ-UBND ngày 03/01/2015	12.271			275	-	275	
2	Đầu tư nâng cấp đường Đồng Văn, xã Thạch Tân, huyện Thạch Hà	1818; 30/6/2017	5.400			187	-	187	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê	3140; 27/10/2017	81.296			15.635	9.777	5.858	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
2	Nâng cấp đê Hữu Phú huyện Thạch Hà đoạn từ K0+00 đến K10+00	3792; 21/12/2010	192.561		198.285	7.500	5.500	2.000	
c	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Đường vào trung tâm xã Thạch Trị, huyện Thạch Hà	1363/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	14.948			6.500		6.500	
2	Cầu Vải, xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	2025; 06/7/2018	8.001			2.200		2.200	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã phục vụ dân sinh, sản xuất và chăn nuôi xã Thạch Vĩnh và tuyến liên xã LX05, huyện Thạch Hà (giai đoạn 1)	1917; 27/6/2018 123; 13/01/2016	16.732			4.702		4.702	
X	<b>THÀNH PHỐ HÀ TĨNH</b>		<b>273.747</b>	-	<b>103.672</b>	<b>54.161</b>	<b>26.933</b>	<b>27.228</b>	
a	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Trường Tiểu học Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh	3383/QĐ-UB 07/11/2014	10.200			1.985	1.500	485	
b	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Đường vào trung tâm các xã Thạch Trung, Thạch Hạ - TP Hà Tĩnh	3120; 27/10/2010 867, 25/3/2011	67.703	1833; 19/6/2018	103.672	37.659	22.433	15.226	
2	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn XI đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	3091, 31/10/2016	135.000			8.517		8.517	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	2322/QĐ-UBND 16/8/2017	49.845			2.000	-	2.000	
2	Đường bao Sông Cụt, đoạn nối từ đường 26/3 đến đường Nguyễn Trung Thiên, phường Văn Yên, thành phố Hà Tĩnh	321; 03/02/2016	10.999			4.000	3.000	1.000	
<b>XI</b>	<b>THỊ XÃ HỒNG LĨNH</b>		<b>512.100</b>	-	<b>173.393</b>	<b>40.111</b>	<b>26.777</b>	<b>13.334</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Nâng cấp mở rộng đường 3/2	2022; 12/7/2010	135.216			8.848	7.722	1.126	
2	Nâng cấp, mở rộng đường 19/5	2854; 28/9/2010	56.316			9.693	9.434	259	
3	Đường vào trung tâm Phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh	3232; 5/10/2011	38.454			2.403	1.200	1.203	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Đường Lê Hữu Trác, thị xã Hồng Lĩnh	2825; 29/9/2017	120.000			11.921	8.421	3.500	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Cầu Trảng Càn, thị xã Hồng Lĩnh	3113; 18/10/2018	18.118			4.246	-	4.246	
2	Đường giao thông nội cụm và hệ thống thoát nước thuộc Dự án Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	263, 17/01/2017 1508; 21/5/2018	30.393			3.000		3.000	
<b>XII</b>	<b>THỊ XÃ KỶ ANH</b>		<b>583.240</b>	-	-	<b>48.372</b>	<b>20.490</b>	<b>27.881</b>	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Củng cố, nâng cấp đê biển Kỳ Ninh đoạn từ K3+400 đến K8+00	3649; 26/11/2014	227.023			1.331	1.000	331	
2	Hệ thống điện chiếu sáng dọc quốc lộ 1 đoạn qua thôn Đông Yên, thuộc phường Kỳ Phương và xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	3170; 30/10/2017	7.454			7.046	6.500	546	
3	Nâng cấp hệ thống vỉa hè dọc 2 bên Quốc lộ 1 đoạn từ Km563+828 đến Km567+728, thị xã Kỳ Anh	1971; 15/7/2016	14.799			609	-	609	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Đường trục chính từ Quốc lộ 1A đến Khu đô thị trung tâm Khu kinh tế Vũng Áng	1556; 09/6/2017	282.000			12.118	-	12.118	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP.</i>								
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính đô thị thuộc Khu tái định cư xã Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh	3750; 14/12/2017 2767; 18/9/2018	12.351			11.000	4.991	6.009	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Công viên Nguyễn Trọng Bình, thị xã Kỳ Anh	3607; 06/12/2017 3085; 15/10/2018	11.775			8.000	4.000	4.000	
3	Kênh thoát nước lòng hồ cầu Khoai, thị xã Kỳ Anh	3697; 11/12/2017 3273; 31/10/2018	7.136			6.268	4.000	2.268	
4	Đường giao thông nội vùng xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh	822, 26/3/2018	20.702			2.000	-	2.000	
<b>XIII</b>	<b>HUYỆN VŨ QUANG</b>		<b>569.047</b>			<b>56.983</b>	<b>44.045</b>	<b>12.938</b>	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Đường vào trung tâm xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	1600; 20/5/2011	63.942			4.396	4.000	396	
2	Mở rộng khuôn viên Trung tâm GDTX-KTTH và Dạy nghề Vũ Quang	3427; 24/11/2010	45.632			203	-	203	
3	Dự án Đường Hòa Duyệt, Rú Nón, Đức Lĩnh, Đức Bồng, Đức Hương, Hương Thọ, Cửa Rào huyện Vũ Quang	3395; 23/11/2010	184.997			13.139	11.881	1.258	
4	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã Đức Bồng, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú huyện Vũ Quang	3958; 30/12/2010	143.449			5.249	4.500	749	
5	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Trươi đoạn qua Thị trấn Vũ Quang (giai đoạn 2)	1260; 12/5/2014	19.622			2.690	2.500	190	
6	Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung Khe Nác Nảy xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	2283; 12/8/2014	24.603			1.334	1.200	134	
7	Nhà học 2 tầng 06 phòng Trường MN Sơn Thọ	3065 31/10/2016	6.844			1.649	1.500	149	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Đường giao thông nội thị thị trấn Vũ Quang	3451, 13/11/2014	38.569			22.964	18.464	4.500	
2	Nắn đòng Hối Trươi, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	2782; 20/9/2018 1197; 24/4/2019	41.389			5.359	-	5.359	
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC</b>		<b>7.312.702</b>		<b>3.402.962</b>	<b>584.913</b>	<b>405.165</b>	<b>179.748</b>	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
I	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b>		<b>483.159</b>	<b>-</b>	<b>279.456</b>	<b>47.337</b>	<b>29.362</b>	<b>17.975</b>	
a	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh (nay là thị xã Kỳ Anh) - Giai đoạn 1	3770; 27/11/2009	96.205	743; 20/03/2014	88.636	5.920	5.385	535	
2	Dự án xây dựng, nâng cấp và mở rộng vùng sản xuất giống lúa năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	280; 26/01/2011	32.475			1.172	988	184	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Con Trôi - Con Song, huyện Hương Khê	965; 10/4/2014	26.207			881	-	881	
4	Hồ chứa nước thượng nguồn Sông Trĩ, xã Kỳ Hoa	1450; 21/7/2005	87.121	2488/QĐ-UBND ngày 08/9/2008	190.820	6.355	6.000	355	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Nhà Đường, huyện Can Lộc	3592; 15/12/2008	19.429			610	541	69	
6	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cửa Thờ - Trại Tiêu, huyện Can Lộc	QĐ số 3494/QĐ-UBND ngày 05/12/2008	39.918			112	-	112	
b	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng (giai đoạn 1)	3225; 31/10/2012	59.620			9.448	6.448	3.000	
2	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phụ và Hộ Độ, huyện Lộc Hà	2000; 18/7/2016	61.315			8.500	5.000	3.500	
3	Nâng cấp, mở rộng vùng NTTS xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh	3496; 02/12/2016	60.869			14.339	5.000	9.339	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>		922.374	-	243.687	45.244	33.560	11.684	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Hệ thống điện chiếu sáng trục đường QL1A phần còn lại từ xã Kỳ Trinh đến Kỳ Phương	3867; 04/12/2013	30.720			3.225	-	3.225	
2	Hệ thống điện chiếu sáng trục đường QL12 phần còn lại từ KCN I đến cầu cảng Vũng Áng	3866; 04/12/2013	16.002			110	-	110	
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Kỳ Trinh (Giai đoạn I)	1933; 16/6/2011	63.320			90	-	90	
4	Nhà làm việc liên ngành khu vực công B, xã Tây Sơn, huyện Hương Sơn	3001; 14/10/2010	25.044	606; 04/3/2014	29.254	3.481	3.000	481	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Tĩnh	3985/QĐ-UBND 10/12/2013; 1428; 26/5/2014	561.900			24.338	20.560	3.778	
2	Nhà liên hợp cửa khẩu quốc tế Cầu Treo kết hợp Quốc môn, huyện Hương Sơn	136; 13/01/2014	225.388	2823; 22/7/2015	214.433	14.000	10.000	4.000	
<b>III</b>	<b>THƯƠNG MẠI - DU LỊCH</b>		62.000	-	-	8.987	-	8.987	
<i>a</i>	<i>Dự án KCM sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	2046; 20/7/2017	62.000			8.987	-	8.987	
<b>IV</b>	<b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>		1.666.377	-	1.648.984	107.962	81.000	26.962	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
1	Đường nối QL 1A đến Mỏ sắt Thạch Khê	1969; 14/8/2006	524.818	2036; 06/7/2018	601.880	43.072	38.110	4.962	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn I)	2117; 30/7/2008	984.244	1809; 18/6/2018	1.047.104	40.000	23.000	17.000	
2	Đường miền núi liên huyện Hồng Lĩnh - Can Lộc - Lộc Hà	3073; 15/10/2010	157.315			24.890	19.890	5.000	
<b>V</b>	<b>CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>		<b>354.677</b>	-	-	<b>30.118</b>	<b>21.131</b>	<b>8.987</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Bộc Nguyên từ 24.000m3/ngày đêm lên 30.000m3/ngày đêm	2174; 01/8/2014	21.014			7.257	7.000	257	
2	Hệ thống cấp nước sạch cho các xã Kỳ Trinh, Kỳ Hà, Kỳ Ninh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	1263/QĐ-UBND; 18/4/2011	42.078			180	-	180	
3	Hệ thống xử lý nước thải Khu ký túc xá sinh viên Trường Đại học Hà Tĩnh.	3700/QĐ-UBND ngày 23/9/2015	8.457			14	-	14	
4	Khu xử lý chất thải rắn huyện Can Lộc	2541; 3/8/2011	53.663			220	-	220	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465			22.447	14.131	8.316	
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>		<b>170.959</b>	-	-	<b>16.859</b>	<b>8.770</b>	<b>8.089</b>	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyên tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3161; 31/10/2017	170.959			16.859	8.770	8.089	
VII	<b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>		23.264	-	-	14.114	14.000	114	Điều chuyển 1,886 tỷ đồng còn dư sang lĩnh vực QPAN để thanh toán nợ cho dự án Rà phá bom mìn
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Trạm kiểm định đo lường chất lượng tại Khu kinh tế Vũng Áng	4208/QĐ-UBND; 24/12/2013	23.264			14.114	14.000	114	
VIII	<b>CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>		88.535	-	34.754	24.309	17.119	7.190	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2018	2449; 31/8/2016	21.500			7.880	6.500	1.380	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyên tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Nhà làm việc 7 tầng, Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Tĩnh	880; 28/03/2011	27.902	407; 29/01/2015	34.754	3.900	3.000	900	
2	Số hóa, tin học hóa và phát sóng qua vệ tinh của Đài TT-TH tỉnh Hà Tĩnh (GĐ 2)	2615; 06/8/2019	29.653			3.624	-	3.624	



STT	Dan h mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
3	Chuyển đổi hệ thống phát thanh sóng AM sang phát thanh sóng FM của Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Tĩnh	712/QĐ-UBND; 20/3/2017	6.483			6.000	5.119	881	
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý kinh tế - xã hội và dự án đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	3100; 15/10/2018 3287; 31/10/2018	2.997			2.905	2.500	405	
<b>IX</b>	<b>GIAO DỤC ĐẠO TẠO VÀ GIAO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>		<b>2.076.080</b>	-	<b>1.017.525</b>	<b>79.650</b>	<b>53.587</b>	<b>26.063</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3472; 24/12/2010	1.497.966	639; 12/2/2015	694.465	15.457	12.296	3.161	
2	Nhà học lý thuyết trường THPT Kỳ Anh	2831/QĐ-UBND 29/9/2014	9.567			1.199	900	299	
3	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn, huyện Cẩm Xuyên	2648; 16/9/2010	77.788			3.170	2.500	670	
4	Đường từ công trường Đại học Hà Tĩnh đến đường nối QL 1A đi mỏ sắt Thạch Khê	1258; 12/5/2017	4.209			964	-	964	
5	Trung tâm dạy nghề huyện Hương Khê	1232 14/04/2011	31.808	2456 QĐ 23/8/2012	39.200	1.200	-	1.200	
6	Nâng cấp xây dựng Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I tại Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	787/ QĐ-UBND, 23/3/2018	3.890			500	-	500	
7	Trường mầm non thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà	1536; 06/6/2017	12.923			5.125	5.000	125	
8	Xây dựng Khu ký túc xá Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	3270/QĐ-UBND 19/10/2009	67.804	390/QĐ-UBND 28/01/2015	80.924	3.235	1.500	1.735	
9	Dự án trường THPT Năng khiếu tỉnh	2740; 29/11/2006	59.740	581; 06/2/2015	89.136	6.499	6.400	99	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3504; 02/11/2011	62.417	3036; 13/10/2014	113.800	12.500	9.000	3.500	
2	Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	793; 31/3/2016	196.417			5.510	-	5.510	
<i>c</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Trường THPT Nguyễn Đồng Chi, huyện Lộc Hà	4125 28/10/2015	35.734			19.991	15.991	4.000	
2	Nhà Đa chức năng Trường THPT Hồng Lam, Thị xã Hồng Lĩnh	1119 04/4/2011	5.499			1.000	-	1.000	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà học 03 tầng 18 phòng Trường THPT Hồng Lĩnh	1169 06/4/2011	3.828			500	-	500	
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất trường THPT huyện Hương Khê	2837; 26/8/2019	6.490			2.800	-	2.800	
<b>X</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VSATTP</b>		<b>311.681</b>	-	-	<b>64.601</b>	<b>38.424</b>	<b>26.177</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh	406; 05/2/2016	311.681			64.601	38.424	26.177	
<b>XI</b>	<b>XÃ HỘI</b>		<b>124.142</b>	-	<b>128.957</b>	<b>10.059</b>	<b>6.464</b>	<b>3.595</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Trung tâm giáo dục lao động xã hội Hà Tĩnh (gđ1)	1450; 27/5/2008	102.125	1802; 22/6/2012 693; 09/3/2012	128.957	3.607	3.464	143	
2	Cải tạo, nâng cấp nghĩa Trang liệt sỹ thị xã Hồng Lĩnh	3272; 21/10/2013	13.808			3.200	3.000	200	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Sửa chữa, cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ Năm, huyện Hương Sơn	3229; 29/10/2018	8.209			3.252	-	3.252	
<b>XII</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>		<b>195.854</b>	-	-	<b>49.430</b>	<b>39.544</b>	<b>9.886</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Thạch Hà	2523; 30/6/2015	39.983			18.730	16.614	2.116	
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Báo Hà Tĩnh	2790/QĐ-UBND 27/9/2017	18.184			528	-	528	
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Hành chính công tỉnh và Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	530; 23/2/2017	14.850			7.387	7.000	387	
4	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	1440; 07/6/2016	8.100			5.085	4.500	585	
5	Trụ sở làm việc UBND xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	2465/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	5.500			1.701	-	1.701	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSDP</i>								
1	Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3778; 30/9/2015	109.237			15.999	11.430	4.569	
<b>XIII</b>	<b>QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>		<b>833.600</b>	-	<b>49.599</b>	<b>86.241</b>	<b>62.203</b>	<b>24.038</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán</i>								

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 (sau điều chỉnh)		Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: đã giao đến hết năm 2019		
1	Dự án cải tạo nâng cấp khu A, mở rộng khu B Doanh trại Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	3472; 28/10/2011 3050; 30/9/2013	34.016	3050, 30/9/2013	49.599	3.054	2.000	1.054	
2	Dự án Đường giao thông biên giới các xã Hòa Hải, Phú Gia, Hương Vĩnh, Hương Lâm, huyện Hương Khê	791; 31/3/2016	129.805			17.137	15.738	1.399	
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp sử dụng vốn NSTW</i>								
1	Dự án rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn Hà Tĩnh	1276; 19/4/2011	502.131			28.539	15.965	12.574	Bao gồm 1,886 tỷ đồng điều chuyển từ nguồn vốn còn dư của lĩnh vực KHCN
2	Đường từ trung tâm xã Hòa Hải vào Đôn biên phòng 569, huyện Hương Khê	466; 20/2/2012	61.130			11.500	8.500	3.000	
3	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trên đảo Sơn Dương, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2873; 2/10/2014	75.568			13.011	9.000	4.011	
4	Doanh trại đoàn công tác đặc biệt và nhà thờ các anh hùng liệt sỹ - BCHQS tỉnh Hà Tĩnh tại tỉnh Bolykhamxay, nước CHDCND Lào	4530; 23/11/2015	30.950	-	-	13.000	11.000	2.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 16

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã bố trí kế hoạch năm 2018			Đã bố trí kế hoạch năm 2019
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>15.661</b>	<b>9.051</b>	<b>4.500</b>	<b>1.900</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>12.208</b>	<b>7.325</b>	<b>3.500</b>	<b>1.900</b>	<b>-</b>	<b>306</b>	
1	Trường Mầm non xã Tân Lộc, huyện Lộc Hà	697/QĐ-UBND ngày 23/3/2016	6.471	3.883	2.000	1.000		200	
2	Nhà học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	698/23/3/2016	5.737	3.442	1.500	900		106	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Y tế</b>		<b>3.453</b>	<b>1.727</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41</b>	
1	Nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trạm y tế xã Việt Xuyên, huyện Thạch Hà	4772/QĐ-UBND ngày 10/12/2015	3.453	1.727	1.000			41	
<b>III</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				<b>9.653</b>			<b>9.653</b>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 17

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NGÀNH Y TẾ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Bổ sung kế hoạch trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn NSNN
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>165.000</b>	<b>165.000</b>	<b>165.000</b>	<b>100.000</b>	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên		45.000	45.000	45.000	10.000	
2	Dự án Xây dựng Khu xạ trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh		120.000	120.000	120.000	90.000	

*Ghi chú: Từ nguồn Sự nghiệp y tế tại Mục 3, Phần II, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2020.*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2020  
VÀ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN HỢP PHÁP KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2019	Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2020	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSNN					
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2.184.687</b>	<b>739.687</b>	<b>677.393</b>	<b>124.582</b>	<b>496.000</b>	
1	Cầu Thọ Tường bắc qua Sông La, huyện Đức Thọ	3138; 18/10/2018	214.998	214.998	193.498	70.000	100.000	
2	Cầu Cửa Hội bắc qua Sông Lam, tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh (phần vốn góp của tỉnh Hà Tĩnh)	2342/QĐ-BGTVT; 28/7/2016	1.695.000	250.000	250.000	47.297	200.000	
3	Di dời, tái định cư các hộ dân tổ dân phố Thăng Lợi và Nhân Thắng, phường Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh		128.618	128.618	97.610		76.000	
4	Cải tạo, nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất Trụ sở làm việc Cơ quan Tỉnh ủy	165/NQ-HĐND; 20/8/2019	81.500	81.500	81.500	2.500	70.000	
5	Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	915; 20/3/2015	64.571	64.571	54.785	4.785	50.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**